

Đọc Lại Bài Thơ *Le Lac* Của Lamartine Cùng Các Bản Dịch Sang Thơ Việt Và Bản Dịch Sang Tiếng Anh

Phạm Trọng Lê

Năm 1958, trong một giờ Pháp văn tại trung học Chu Văn An Saigon, tôi được giáo sư Lê Trung Nhiên, một vị thầy Pháp văn uyên bác, khả kính, giảng cho cả lớp đệ nhị ban toán nghe bài thơ *Le Lac* của Alphonse de Lamartine. Bài thơ bắt hủ và lời giảng của thầy Nhiên đã mở óc cho tôi về tính lãng mạn của thơ Pháp thế kỷ 19. Năm 1979, tôi được đọc bản dịch bài thơ này sang thơ Việt của cụ Tô Giang Từ Nguyễn-Quang-Nhạ. Năm 2000, chúng tôi có bản dịch bài thơ này sang thơ Việt của cụ Trần-Mai-Châu trong tập thơ dịch in năm 1996. Mới đây chúng tôi cũng được đọc bài dịch sang thơ Việt của cụ Hà-Bình-Trung trong tập thơ dịch *Hoa Thơm* tái bản năm 2003, và bản dịch của Ông Lê-Lãng-Nhân trên Website. Chúng tôi cũng đọc bản dịch bài thơ này sang tiếng Anh của giáo sư kiêm thi sĩ Andrea Moorhead trong tập hợp tuyển *The Norton Anthology of World Masterpieces* (1999), ấn bản thứ 7, tập 2, trang 629-631, và bản dịch sang tiếng Anh của Ông Thomas D. Le trên Website cùng với ông Lê-Lãng-Nhân, ghi chú bên dưới. [Hiện tôi thiếu bài dịch của Tchyra Đái Đức Tuấn, xưa chúng tôi có nhưng bị thất lạc.] Mới đây tôi lại nhận được một bản dịch của bài thơ này do Cụ Bùi-Thạnh dịch từ năm 1943, mà theo Bà Bùi-Thạnh thì lúc đó dịch giả 25 tuổi, đang là sinh viên ở Paris. Như vậy trong 5 bản dịch sang thơ Việt, bản của cụ Bùi-Thạnh là bản dịch sớm hơn cả.

Bài viết này, trước hết, nhằm mục đích giới thiệu bài thơ bắt hủ của Lamartine cùng những bản dịch sang tiếng Việt và tiếng Anh để các bạn trẻ thông thạo Anh ngữ có dịp thưởng thức

một áng văn-chương tiêu-biểu của thơ lãng-mạn Pháp mà những học-sinh chương-trình Việt hay Pháp trước 1975 đã học. Riêng tôi, để nhớ lại những ngày học bậc trung học với thầy Nhiên. Hai nữa, để độc giả quen với Pháp ngữ có dịp thưởng-thức các bài dịch sang Việt ngữ của nhiều dịch giả. Đây cũng là một cơ-hội để chúng tôi học hỏi những cách chuyển dịch khéo-léo từ những dịch giả của bài thơ này.

Chú thích về bài “Le Lac” và Lamartine và lối thơ alexandrine: Thi sĩ Pháp Alphonse de Lamartine sinh ngày 21 tháng 10, năm 1790 tại Mâcon, Pháp; chết ngày 28 tháng 2, năm 1869 tại Paris. Sinh trong một gia đình quý phái, khi còn niên thiếu, Lamartine đã thông thạo tiếng Anh, Đức và văn chương cổ-điển, và bắt đầu làm thơ từ năm 18 tuổi. Ông chịu ảnh-hưởng của những nhà văn thơ lãng-mạn như Jean-Jacques Rousseau, Chateaubriand và Goethe. Tác-phẩm *Méditations poétiques* (1820), gồm 24 bài thơ, trong đó bài *Le Lac* có tựa « Ode au lac de Bourget » là bài thứ 10, đưa ông lên hàng thi-sĩ đầu tiên tên tuổi trong phong-trào thơ lãng-mạn trong văn-chương Pháp. Ông được bầu vào Hàn-lâm-viện năm 39 tuổi.

Năm 26 tuổi, ông có một mối tình lớn. Ông gặp và yêu nàng Julie Charles lúc đó về dưỡng bệnh lao tại thị-trấn có suối nước nóng Aix-les-Bains trong vùng Savoie. Aix-les-Bains cách hồ Bourget 10 cây số về hướng Nam. Hồ Bourget thuộc vùng Savoie, rộng 45 cây số vuông, dài 18 cây số, cách Paris 553 cây số về phía Đông-nam. Đó là năm 1816. Hai người yêu nhau tha thiết và hẹn năm sau sẽ gặp lại trong cảnh hồ Bourget. Nhưng Julie đau nặng không đến được. Tháng 8 năm 1817, Lamartine đến thăm hồ. Bốn tháng sau, thì nàng chết vào tháng 12,

năm 1817. Đến hồ Bourget một mình, Lamartine nhớ lại những kỷ niệm cùng người tình chèo thuyền năm trước, và sáng tác bài « Le Lac », bài thơ nổi tiếng trong văn-chương lãng-mạn Pháp. Vắng người tình ở hồ Bourget, thi sĩ thốt lên những lời tâm-sự với hồ, và nói với thời-gian, nơi ghi kỷ-niệm hai người. Bài thơ « Le Lac » có giọng trữ tình, tha thiết, hợp với nhịp thơ 12 âm tiết alexandrine (tiếng Pháp, alexandrin) là thể thơ cổ-điển mà mỗi câu có 12 âm tiết (syllables), khi đọc, nhấn nhẹ vào nhịp nhì, và thường ngưng ở giữa câu, ở âm tiết thứ 6, gọi là caesura (tiếng Pháp, césure.) Bài « Le Lac » có 16 đoạn, mỗi đoạn 4 câu, câu 1, 2 và 3, mỗi câu có 12 âm tiết; câu 4 có 6 âm tiết. Hệ thống vần là abab, tức là câu 1 và câu 3, câu 2 và câu 4 vần với nhau. Như William Rees dẫn giải trong French Poetry 1820-1950, pp. xxix-xxxii, mỗi câu thơ alexandrine--thể thơ bắt đầu từ giữa thế kỷ 17 và nay vẫn được dùng-- chia làm hai nửa là « hemistich », là thể thơ lý tưởng khi cần diễn tả những tình trạng bi kịch khó xử như kịch của Corneille. Bài Le Lac có hơi thơ buồn, lướt nhẹ của một bài bi-ca, và trong thơ lại có nhạc nhờ những phụ âm nhẹ và trùng âm (assonance) và những chỗ hơi biến đổi của chỗ ngắt caesura, như câu:

Dans la nuit éternelle emportés sans retour.

(Swept into eternal night without return)

[Vất dòng (enjambment, enjambement) từ « éternelle » sang « emportés » chứ không ngưng ở giữa như những câu alexandrine cổ-điển (alexandrins classiques).]

Trong thí dụ bên dưới, hai câu 3 (gồm 12 âm tiết), và câu 4 (gồm 6 âm tiết) đọc liền một hơi như một câu thơ dài 18 âm tiết.

Ne pourrons-nous jamais sur l'océan des âges

Jeter l'ancre un seul jour?

Cứ như thế, mỗi đoạn thơ tuy có 4 câu mà như chỉ có hai phần: phần dưới 18 âm tiết như một câu thơ dài không ngưng ở cuối câu số 3. Kết quả là hơi thơ cho người đọc cảm được cái buồn ứ đọng rồi tràn ra như « bình bạc vỡ »:

-Ở phần giữa bài thơ, kể từ đoạn 6 đến hết đoạn 9, (trong ngoặc kép) là lời của nàng Julie Charles (« et la voix qui m'est chère »), nên hình thức có thay đổi: 12-6-12-6. Ở đây những lời Julie nói với thời-gian được nhân cách hóa:

«O temps, suspends ton vol! et vous, heures propices,

Suspendez votre cours!

Laissez-nous savourer les rapides délices

Des plus beaux de nos jours!... »

« Thời gian hỡi, xin ngừng cánh lại,

Tháng ngày ơi, chớ vội vàng trôi !

Để ta hưởng trọn niềm vui,

Những ngày đẹp nhất cuộc đời trần gian. »

(TMC)

Hay ở một bản dịch khác:

Dừng bay thời khắc giờ ơi!

Dừng cho ta hưởng mùi đời mong manh.

(BT)

-Dàn bài thơ:

Bài thơ gồm 16 đoạn. mỗi đoạn 4 câu, tổng cộng 64 câu, vần abab.

5 đoạn đầu : thi sĩ nói với hồ được nhân cách hoá.

4 đoạn tiếp (từ đoạn 6 đến đoạn 9) lời nàng Julie Charles nài-nỉ với thời gian. 3 đoạn kế (đoạn 10-12): lời thi sĩ nói với thời-gian. 4 đoạn cuối (đoạn 13-16): thi sĩ nói với cảnh hồ chung quanh: hốc đá, gió, trăng, thiên nhiên bền mãi, hình-ảnh của vũ-trụ--nhìn rộng ra: cảnh hồ là nhân chứng cho tình yêu của hai người, mong-mạnh trước sự bền vững, trẻ mãi của thiên-nhiên. Thiên-nhiên là nơi duy nhất lưu giữ được vết tích của một mối tình; thiên nhiên là hình ảnh không già của tạo hoá. Thời-gian cứ trôi, mà đời người thì giới hạn. Thi sĩ muốn hồ là chứng-nhân cho mối tình của hai người.

-Nhận xét về mấy bản dịch:

Ngoài những bản dịch xuôi của William Rees và Anthony Hartley, bài dịch sang thơ Anh của Andrea Moorhead rất xát nghĩa, giữ được nhịp

thơ, và hồn thơ của bản tiếng Pháp. Bản dịch của Thomas D. Le còn tinh thoảng lại có vần. Để tiện so sánh các bản dịch tiếng Việt, chúng tôi trình-bày như sau: trước hết là (A) nguyên bản bài *Le Lac*; sau đó là (B) bản dịch sang tiếng Anh của Moorhead; tiếp theo đó, trong phần so sánh, chúng tôi in (C) bản dịch của Tô-Giang-Tử viết tắt là TGT; (D) bản dịch của Trần-Mai-Châu viết tắt là TMC; và (E) bản dịch của Hà-Bình-Trung (HBT); (F) bản dịch của Lý-Lãng-Nhân viết tắt (LLN); và (G) bản dịch của Bùi-Thạnh, viết tắt (BT); và sau cùng là nhận xét sơ về hai bản dịch sang thơ Anh.

A. Le Lac

*Ainsi, toujours poussés vers de nouveaux rivages
Dans la nuit éternelle emportés sans retour,
Ne pourrons-nous jamais sur l'océan des âges
Jeter l'ancre un seul jour?*

*Ô lac! l'année à peine a fini sa carrière,
Et près des flots chéris qu'elle devait revoir,
Regarde! je viens seul m'asseoir sur cette pierre
Où tu la vis s'asseoir!*

*Tu mugissais ainsi sous ces roches profondes;
Ainsi tu te brisais sur leurs flancs déchirés:
Ainsi le vent jetait l'écume de tes ondes
Sur ses pieds adorés.*

*Un soir, t'en souvient-il? nous voguions en silence;
On n'entendait au loin, sur l'onde et sous les cieux,
Que le bruit des rameurs qui frappaient en cadence
Tes flots harmonieux.*

*Tout à coup des accents inconnus à la terre
Du rivage charmé frappèrent les échos;
Le flot fut attentif, et la voix qui m'est chère
Laisse tomber ces mots:*

*“Ô temps, suspends ton vol! et vous, heures propices,
Suspendez votre cours!
Laissez-nous savourer les rapides délices
Des plus beaux de nos jours!*

“Assez de malheureux ici-bas vous implore:

*Coulez, coulez pour eux;
Prenez avec leurs jours les soins qui les dévorent;
Oubliez les heureux.*

*“Mais je demande en vain quelques moments encore,
Le temps m'échappe et fuit;
Je dis à cette nuit: “Sois plus lente”; et l'aurore
Va dissiper la nuit.*

*“Aimons donc, aimons donc! de l'heure fugitive,
Hâtons-nous, jouissons!
L'homme n'a point de port, le temps n'a point de rive;
Il coule, et nous passons!”*

*Temps jaloux, se peut-il que ces moments d'ivresse,
Où l'amour à longs flots nous verse le bonheur,
S'envolent loin de nous de la même vitesse
Que les jours de malheur?*

*Hé quoi! n'en pourrons-nous fixer au moins la trace?
Quoi! passés pour jamais? quoi! tout entiers perdus?
Ce temps qui les donna, ce temps qui les efface,
Ne nous les rendra plus?*

*Éternité, néant, passé, sombres abîmes,
[Ghi chú: trêñ chữ i trong chữ abîmes có dấu mũ.]
Que faites-vous des jours que vous
engloutissez ?
Parlez: nous rendrez-vous ces extases sublimes
Que vous nous ravissez?*

*Ô lac! rochers muets! grottes! forêt obscure!
Vous que le temps épargne ou qu'il peut rajeunir,
Gardez de cette nuit, gardez, belle nature,
Au moins le souvenir !*

*Qu'il soit dans ton repos, qu'il soit dans tes orages.
Beau lac, et dans l'aspect de tes rians cotéaux,
Et dans ces noirs sapins, et dans ces rocs sauvages
Qui pendent sur tes eaux!*

*Qu'il soit dans le zéphyr qui fêmit et qui passe,
Dans les bruits de tes bords par tes bords répétés,
Dans l'astre au front d'argent qui blanchit ta surface
De ses molles clartés!*

Que le vent qui gémit, le roseau qui soupire,

*Que les parfums légers de ton air embaumé,
Que tout ce qu'on entend, l'on voit ou l'on respire,
Tout dise: « Ils ont aimé! »*

Lamartine (viết 1817; in 1820)

B. Bản dịch sang thơ Anh của Moorhead.

The Lake

And thus, forever driven towards new shore,
Swept into eternal night without return,
Will we ever, for even one day, drop anchor
On time's vast ocean?

O lake! Only a year has now gone by, (Note: lẽ
ra phải dịch là scarcely gone by)
And to these dear waves she would have seen again,
Look! I'm returning alone to rest on the very rock
Where you last saw her rest!

Then as now, you rumbled under these great rocks;
Then as now, you broke against their torn flanks;
The wind hurling the foam from your waves
Onto her adored feet.

One evening, you recall? We drifted in silence;
Far off on the water and under the stars hearing
Only the rhythmic sound of oars striking (Note:
nguyên văn chữ rameurs là người chèo thuyền,
nên rowers thì đúng hơn là oars, mái chèo)
Your melodious waves.

Suddenly strains of unknown on earth
Echoed from the enchanted shore;
The water paid heed, and the voice so dear
To me spoke these words:

"O time, suspend your flight! and you, blessed hours,
Suspend your swift passage,
Allow us to savour the fleeting delights
Of our most happy days!

So may wretched people beseech you:
Flow, flow quickly for them;
Take away the cares devouring them;
Overlook the happy.

But I ask in vain for just a few more moments,
Time escaping me flees;
While I beg the night: 'Slow down,' already
It fades into the dawn.

Then let us love, let us love! And the fleeting hours
Let us hasten to enjoy.
We have no port, time itself has no shore;
(Note: Chữ "We" trong câu này nên dịch là
"Man" thì đúng nghĩa hơn với chữ "L'homme"
trong nguyên bản.)
It glides by, and we pass away."

Jealous time, will these moments of such intoxication,
Love flooding us with overwhelming bliss,
Fly past us with the same speed
As dark and painful days?

What! Will we not keep at least the trace of them?
What! They are gone forever? Totally lost?
This time that gave them and is obliterating them,
Will it never return them to us?

Eternity, nothingness, past, somber abysses,
What are you doing with the days you swallow up?
Speak, will you ever give back the sublime bliss
You stole from us?
O lake! silent rocks! shaded grottoes! dark forest!
You whom time can spare or even rejuvenate,
Preserve, noble nature, preserve from the night
At least the memory!

May it live in your peace, may it be in your
storms,
Beautiful lake, and in the light of your glad shore,
(Note: "riants coteaux" William Rees và Anthony
Hartley dịch là "laughing hillsides;" Thomas D. Le
dịch là "smiling hills" xát nghĩa hơn là "glad shore.")
And in these tall dark firs and in these savage rocks,
Overhanging your waves.

May it be in the trembling zephyr passing by,
In the endless sounds that carry from shore to shore
In the silver faced star that whitens your surface
With its softened brilliance.

May the moaning wind and sighing reed,

May the delicate scent of your fragrant breeze,
May everything that we hear and see and breathe,
Awaken the memory of—their love!

Note: This remarkably faithful translation that retains the lyrical and philosophical voice of Lamartine was done by Andrea Moorhead, cited below. Ở đoạn 1 có một ẩn dụ, (metaphor), “l’océan des âges” (nguyên nghĩa: biển thời-gian) đã được dịch là “bê trần” (TGT); “biển đời” (TMC); “biển cả thời-gian” (LLN); và “bê đời” (BT).

Một ẩn dụ nữa: l’astre au front d’argent, ở đoạn 15:
“Dans l’astre au front d’argent qui blanchit ta surface
De ses molles clartés!”

Nguyên nghĩa: vì tinh tú mặt bạc, ý nói mặt trăng, đã được dịch là:

Trong vầng ngọc thô thâm canh
Toả làn ánh bạc long lanh mặt hồ. (TGT)
Đẹp sao ánh nguyệt chan hòa,
Lung linh trái xuống mặt hồ đêm thâu. (TMC)
Mong sao mặt nước vàng trắng sáng
Tia chiếu mềm như những ánh ngân. (HBT)
Vàng trắng soi trắng bạc mặt hồ thơ
Lung linh sáng sóng mềm loi là ngon (LLN)
Trong cung nguyệt bạc long lanh
Vi lau than thở buồn tanh âu sầu. (BT)

-Các Bản Dịch Sang Thơ Việt-

C. Bản dịch của Tô Giang Tử (1979)

Hồ Bourget

Bị lôi cuốn trong đêm vô tận,
Bên xa xăm lặn đặng khôn về.
Bê trần ngày tháng hôn mê,
Mênh mông sóng gió, khó bề bỏ neo!

Năm vừa hết, vừa theo dĩ vãng,
Hồ thân ơi! bóng dáng nàng đâu?
Sóng hồ như giục con sâu,
Ta ngồi đá cũ, trước sau không nàng!

Như năm trước, hồ than hốc đá,
Sóng dập diu vãn phá sườn non.
Gió xưa bọt nước đưa đôn,
Trần lên ngón ngọc, gót son, chân ngài!...

Hồ nhớ không? đôi ta chèo lặng,
Giữa đêm khuya thanh vắng: nước, trời.
Tiếng chèo khoan nhặt, thuyền trôi,
Đè chùng đợt sóng chơi vui nhịp hòa.

Bỗng giọng hát như xa trái đất,
Đội xuống hồ, phảng phất âm vang.
Sóng im để thỉnh tiếng vàng,

D. Bản dịch của Trần Mai Châu (1996)

Hồ

Đêm tăm tối, thuyền trôi, trôi mãi,
Hết bờ gần lại đến bên xa,
Biển đời ngàn thuở phôi pha,
Bỏ neo sao chẳng chờ ta một ngày.

Hồ hỡi hồ, nơi này hẹn ước,
Một năm trời mong được gần ai.
Đến đây cảnh cũ u hoài,
Mình ta ngồi đó hỏi người xưa đâu ?

Vẫn như trước, ào ào sóng vỗ,
Sườn đá cao, nước đổ râm ran.
Lại thêm trận gió bạt ngàn,
Tùng tung bọt trắng lên bàn chân yêu.

Hồ còn nhớ một chiều cô tịch,
Ta cùng nàng dong chiếc thuyền trôi.
Chỉ nghe êm ả dưới trời,
Tiếng chèo hòa tiếng nước trôi nhịp nhàng.

Bỗng vắng vắng tiếng vàng ảo diệu,
Bờ say sưa khắp nẻo vang ngân.
Lắng nghe sóng nước tần ngần,

Những lời tuyệt diệu do nàng reo đây:

“Thời gian hỡi! ngưng bay, ngưng cánh,
Giờ vui ơi, hãy mạnh đừng trôi!
Để ta tận hưởng phúc trời,
Những ngày vui nhất cuộc đời ái ân.

“Biết bao kẻ trên trần đau khổ,
Mong thời gian cất đỡ lo âu;
Thời gian hãy toại nguyện cầu,
Để riêng kẻ sướng, hưởng lâu, hưởng bền!

“Ta nài xin hưởng thêm chút nữa,
Mà thời-gian kèn cựa cứ đi:
Đêm nay ta muốn hãm ghi,
Bình minh vội tới, sá gì lời van!

“Hãy yêu đi! yêu tràn, yêu gấp!
Kéo thời-gian dồn dập cứ quay!
Phù sinh nhân thế đã bày,
Thời gian không bền vững vậy cuốn ta!”

Thời gian ghen, giữ đà quay tít,
Ta hân hoan, khăng khít say sưa!
Thời gian sao chẳng lượng vừa,
Ngày sâu trôi mạnh, để chừa ngày vui?

Sao ta chịu đập vùi mắt tích,
Chịu để cho thú thích mắt tấm?
Thời gian sao cứ dăm dăm,
Chưa cho hưởng thụ đã nhắm xóa mau?

Hỡi vĩnh cửu! vực sâu! quá khứ!
Hỡi hư vô! hãy thử nói đi:
Các người lời cuốn làm chi,
Những giờ hạnh phúc lâm ly tuyệt vời?

Hỡi hồ rộng! núi đồi cảm điếc!
Hỡi hang sâu, rừng biếc âm u!
Thời gian bồi dưỡng, dung từ,
Hãy lưu kỷ niệm dạ du cảnh này!

Ngày yên lặng hay ngày giông tố,
Hồ chờ quên, chờ bỏ dấu xưa!
Đồi tươi, thông hắc, đá tro,
Cùng hồ ghi khắc ngàn thu mỗi tình.

Lời ai một ước mấy phần cảm thương.

“Thời gian hỡi, xin ngừng cánh lại,
Tháng ngày ơi, chớ vội vàng trôi!
Để ta hưởng trọn niềm vui,
Những ngày đẹp nhất cuộc đời trần gian!

“Trái đất này trăm ngàn kẻ khổ,
Rủ lòng từ, giúp họ trôi mau;
Trôi theo mọi nỗi ưu-sầu,
Còn người hạnh phúc, yêu cầu quên đi!

“Nhưng uống công năn ni ít phút,
Giờ yêu thương vùn vụt bỏ ta;
Mong đêm chậm chậm đừng qua,
Chân mây thoát đã sáng lò bình minh.

Hãy yêu đi, yêu nhanh, hưởng vội!
Có chi bền mà mãi mộng mơ!
Bờ chẳng đợi, bến không chờ;
Con người ta với thì giờ qua mau.”

Thời-gian hỡi, có sao hờn ghét,
Tiếng yêu thương tha thiết, ngọt ngào!
Có sao cùng với đón đau,
Vui kia lại cũng qua cầu lãng quên?

Sáng mới cho, chiều liền lấy lại,
Vội chia lia, vừa mới bên nhau.
Ta đành mắt hắt rời sao,
Thời-gian còn có khi nào trả ta?

Ôi hằng cửu, hư vô, quá vãng.
Vực thăm sâu nuốt chứng tháng ngày.
Làm gì? Xin bảo ta ngay,
Niềm vui nhân thế đặt bày cướp không?

Hồ với núi, với rừng, với động,
Cùng thiên nhiên cuộc sống không già.
Xin gìn giữ hộ cho ta,
Bền lâu kỷ niệm những giờ chung vui!

Cho ta nhớ cảnh trời giông tố,
Cảnh hồ yêu say ngủ an bình.
Rừng thông xám, lá đồi xanh,
Bao hòn đá tảng chênh vênh cạnh hồ!

Ghi trong gió rung rinh nhẹ thổi,
Đập bên bờ phản dội âm thanh.
Trong vầng ngọc tỏ đầu canh.
Tỏa làn ánh bạc long lanh mặt hồ.

Hỡi gió rú, sậy xô than vãn,
Hỡi hương thơm bay tản hơi lành!
Những chi hơi ngát, hình, thanh.
Đừng quên: “Họ tạc mỗi tình nơi đây!”

(Trong **Tuyển Tập Thi Phẩm**,
pp. 357-359)

Cho ta nhớ ù ù gió thổi,
Tiếng bờ gần vọng tới bờ xa.
Đẹp sao ánh nguyệt chan hòa,
Lung linh trải xuống mặt hồ đêm thâu!

Gió rên xiết, cùng lau than thở,
Cùng hương thơm lan tỏa nơi nơi.
Cầu xin tất cả chung lời:
“Hai người ấy đã một thời yêu nhau.”

(Trong **Thơ Pháp Thế Kỷ XIX**, pp. 12-17.)

Nhân xét:

Chúng tôi cũng có thêm hai bản dịch sang thơ Việt. Một là của thi văn sĩ Hà-Bình-Trung in trong tập Hoa Thơm (Phổ Thông, 2003, trang 58-63). Bản dịch của Hà-Bình-Trung dùng thể thơ bảy chữ. Hai là bản dịch của Lý-Lãng-Nhân in trong website <http://geocities.com/tdl.geo/lit.html> dùng thể thơ tám chữ. Đây cũng là website để tìm bản dịch sang tiếng Anh của Thomas D. Le (tức là g.s. Lê Duy Tâm, xưa phụ trách huấn luyện giáo-sư Trường Anh-Ngữ Hội Việt Mỹ VAA, ở Saigon.)

E. Bản dịch của Hà Bình Trung:

Hồ Bourget

Trên biển đời mênh mông bến mới
Đêm dài vô tận chẳng về đâu,
Làm sao ta sẽ dừng chân lại
Chỉ một ngày vui âu yếm nhau?

Đêm cùng tháng tận, hồ hơi hồ!
Nàng vắng, ai ngồi đợi sóng xô?
Phiến đá ta ngồi, mi cũng biết
Là nơi nàng đã ghé năm xưa!

Mi đã sóng gào xô hốc đá
Va mình tung bọt trắng bay cao,
Gió đưa bọt nước bay bay nhẹ
Ướt cả chân nàng đẹp xiết bao!

Mi có nhớ chăng? Chiều bữa ấy
Ta cùng nàng thả mảnh thuyền trôi?

Ta nghe đôi mái chèo khua đầy
Nhịp sóng êm êm dưới cánh trời.

Chợt nghe vắng tiếng đêm xa lạ
Âm vọng còn vang dội bến hoa.
Sóng bỗng lặng yên như chú ý
Nghe lời âu yếm nhắn từ xa:

“Thời gian ơi! vội vã làm chi!
Ngày đẹp duyên tình xin chớ đi!
Hãy để đôi ta cùng trọn hưởng
Những ngày vui ngắn đượm tình si.

“Mi cứ trôi đi, một số người
Khổ đau đang cầu khẩn mi trôi.
Trôi đi, giúp họ qua đau khổ,
Quên những người yêu xương giữa đời. (Note: sướng)

“Những gì ta muốn, mi không đoán
Giờ phút vô tình vẫn lướt trôi.
Ta như đêm đen: xin chậm bước!
Bình minh lại vội lướt qua rồi!

“Yêu nhé, em ơi! Cùng hưởng lạc,
Người ta không bến đỗ đâu em,
Thời-gian không bến bờ trôi giạt,
Ta cũng ngày vui ngắn ngủi thêm.”

Thời-gian hồi! tại sao ghen ác,
Giây phút say tình sao chóng qua,
Nhanh tựa bóng câu, nhanh chẳng khác
Những ngày đau khổ của đời ta!

Tại sao dấu vết ngày ân ái

Không thể còn ghi nhớ chút nào?
Không lẽ mất đi là mất cả
Thời-gian sẽ xóa hết hay sao?

Vĩnh cửu, hư không, và dĩ vãng
Khắc nào đây vực tối thâm sâu!
Phải chăng mi đã chôn ngày tháng?
Còn những giờ vui mi để đâu?

Hồ! Núi lặng cầm! hang! rừng tối!
Ngươi được thời-gian nương nhẹ tay
Sóng trẻ. Xin vì ta giữ lại
Ít ra là kỷ niệm đêm nay.

Mong ước dù sóng yên hồ lặng,
Hoặc khi bão tố, cánh đòi hoa.
Dưới ngàn thông tối, trong ghềnh đá,
Mặt nước in hình bóng hiện ra.

Ước sao lúc run run gió thoảng
Sóng bờ xa dội vọng bãi gần,
Mong sao mặt nước vàng trắng sáng
Tia chiều mềm như những ánh ngân.

Mong gió xiết, bờ lau thôn thức
Hương thơm về nhẹ toả hồ sâu.
Cả trời, nghe, lắng, trong hơi thở,
Đều nói: “Ta từng yêu mến nhau!”

[Trong tập **Hoa Thơm**, Phổ Thông in năm
2003, pp. 59-60]

F. Bản dịch của Lý Lăng Nhân (16 September, 2002)

Hồ ái ân

Mãi miết trôi nào biết đâu bờ bến
Trong đêm dài vô tận cuốn miên man
Có thể nào trên biển cả thời gian
Neo thuyền lại chỉ một ngày thôi nhi?

Này hồ đó! Năm sắp tàn, Đông chí
Nàng hẹn ta ngồi nghỉ phiến đá này
Sóng ân tình còn đợi dấu chân gầy
Sao chỉ có mình ta ngồi một bóng.

Nghe âm hưởng dưới lòng sâu thạch động
Đá chấp chồng làn sóng bạc đầy xô
Bọt nước trôi theo gió cuốn nhấp nhô
Sóng dào dạt trên chân nàng triu mến

Còn nhớ chẳng khi thuyền ta tách bến
Bầu trời chiều yên lặng vắng mơ hồ
Tiếng mái chèo theo nhịp nhẹ nhẹ khua
Sóng lách tách nước lùa như điệu nhạc

Chợt có tiếng ngân vang nghe lạ khác
Dội bên bờ sóng dạt giữa trời thơ
Giọng nói người yêu dấu tựa trong mơ
Ứng khẩu mấy lời này còn ghi tạc:

Thời gian hỡi! Hãy ngừng bay cánh vạc
Giờ ái ân hạnh phúc hãy ngừng trôi
Hãy để ta trọn hưởng những giờ vui
Của tình ái đẹp tươi ngày hoa mộng

Kẻ khổ đau dưới trần còn hy vọng
Giờ trôi qua, qua chóng hết buồn đau
Hãy ban ân kẻ khổ đỡ ngày nào
Xin quên hẳn những ai đang hạnh phúc

Tôi tha thiết khẩn cầu thêm giây phút
Nhưng thời gian bay hút đã biệt tăm
Xin đem đem chậm lại bước âm thầm
Bình minh hãy xua đêm vào bóng tối

Hãy yêu nhau, yêu mãi như ngày mới
Giờ qua mau, đừng đợi, hãy yêu nhau
Đời không bến, thời gian có bờ đâu
Giờ trôi mất, đời ta rồi cũng mất.

Thời gian như ghét hờn ai hạnh phúc
Khi suối tình tràn ngập sóng ái ân
Nhưng yêu đương hay đau khổ chẳng phân
Thời gian ấy cũng bay nhanh biến biệt

Ôi! chỉ còn lại trong ta nuôi tiếc
Đã mất rồi vĩnh biệt cuộc tình qua
Thời gian cho, thời gian cũng xóa nhòa
Đâu hoàn lại cho ta ngày đầm ấm
Thiên thu với hư vô, ôi! vực thăm
Ngày xưa đi quá khứ đã vùi sâu
Ôi! phút giây hoan lạc có còn đâu

Ai trả lại cho ta giờ ân ái

Kìa hồ, động đá im, rừng tối
Thời gian không biến đổi chỉ thay màu
Hỡi thiên nhiên cảnh đẹp có khi nào
Xin giữ hộ một đêm đầy kỷ niệm
Hồ xinh đẹp, đồi xanh như tô điểm
Lúc lặng im, hay mưa bão cuồng phong
Rặng thông già tích mịch đá chập chồng
Cảnh thông rũ là đà trên sóng nước

Khi xuân tới, gió xuân êm nhẹ lướt
Róc rách nghe tiếng sóng vỗ bên bờ
Vàng trắng soi trắng bạc mặt hồ thơ
Lung linh sáng sóng mềm lơ là ngọn

Gió than thở, lau thì thầm mạn trớn
Hương đêm về nhẹ tỏa khắp không gian
Cảnh vật quanh đây cảm xúc mơ màng
Đều lên tiếng: « Họ yêu nhau ngày đó. »

G. Bản dịch của Bùi Thanh (1943)

Hồ Xưa

Trôi về bến lạ nơi nao
Trong đêm vô tận đi nào trở lui
Bê đời người được mấy mươi
Ta neo lại một ngày thời được không.

Hồ ơi! Năm mới qua xong
Mà bên sóng đẹp nàng hồng lại đây
Hồ nhìn! Trên mỏm đá này
Nàng xưa ngồi đó, ta nay một mình.

Như xưa gằm thét dưới ghềnh
Hồ tung nước xóa tan tàn ven hang
Gió đùa sóng vỗ chân nàng
Một chiều, hồ nhớ, nhẹ nhàng đôi ta

Đạo chơi, khoan nhạt xa xa
Dưới trời, trên nước bao la tiếng chèo
Sóng êm nhẹ vỗ hoà theo,
Bồng đầu nghe đội cheo leo bến tình

Du dương huyền ảo cao thanh
Lắng tai sóng cũng nghiêng mình để nghe

Giọng kia thân ái đê mê
Hát lên trầm bổng ti tê mấy lời:

Dừng bay, thời khắc giờ ơi!
Dừng cho ta hưởng mùi đời mong manh.
Hồ, ghềnh cầm, đá, rừng xanh,
Thiên thu còn mãi hay thành xuân tươi

Non sông đẹp biết mấy mươi
Khắc ghi chút kỷ niệm người đêm nay
Dầu, trong khi tịnh khi lay,
Hồ xinh trong vẻ đắm say bến bờ

Trong thông hắc ám, hăng tro
Đương nghiêng soi xuống nước hồ hững trôi,
Dầu trong gió thoảng từng hồi,
Trong rung động của bờ rồi đội quanh

Trong cung nguyệt bạc long lanh,
Vi lau than thở buồn tanh âu sầu,
Hương thơm phảng phất đâu đâu,
Đều nghe nhắc: chúng yêu nhau chốn này.

Bùi Thanh (Paris 1943)
(Bản đánh máy)

-Nhận xét về mấy đoạn dịch :

1. Đoạn thơ số 3 có chữ “*pieds adorés*”:
*Tu mugissais ainsi sous ces roches profondes;
Ainsi tu te brisais sur leurs flancs déchirés:
Ainsi le vent jetait l'écume de tes ondes
Sur ses pieds adorés.*
(Dịch xuôi: Cũng như bây giờ hồ thì thầm dưới
những tảng đá sâu nhọn,/hồ đập vào sườn đá đã
mòn vỡ;/gió thổi tung bọt nước của sóng/vào
đôi bàn chân ngà ngọc của nàng.)

Như năm trước, hồ than hốc đá
Sóng dập diu vẫn phủ sườn non.
Gió xưa bọt nước đưa dòn,
Tràn lên ngón ngọc, gót son, chân ngà. (TGT)

Vẫn như trước, ào ào sóng vỗ,
Sườn đồi cao nước đổ râm ran.
Lại thêm trận gió bạt ngàn,
Tùng tung bọt trắng lên bàn chân yêu (TMC)

Mi đã sóng gào xô hốc đá
Va mình tung bọt trắng bay cao,
Gió đưa bọt nước bay bay nhẹ
Ướt cả chân nàng đẹp xiết bao! (HBT)

Nghê âm hưởng dưới lòng sâu thạch động
Đá chập chồng làn sóng bạc đầy xô
Bọt nước trôi theo gió cuốn nhấp nhô
Sóng dào dạt trên chân nàng triu mến. (LLN)

Chữ “*pieds adorés*”: văn-chương Hoa, Việt đã dùng nhiều từ để tả bàn chân người đẹp như chân ngọc, ngón ngọc, gót sen... “bộ bộ sinh liên hoa,” TGT dùng “ngón ngọc, gót son, chân ngà” tăng thêm vẻ đẹp và vẻ quý hơn là “bàn chân yêu,” hay “chân nàng đẹp xiết bao,” hay “chân nàng triu mến.” Nếu trong văn chương Việt đã có những hình ảnh hay thành ngữ ước lệ thì dịch giả có thể chuyển vào, dù là khi làm vậy, thì dùng nhiều chữ hơn và có thể trùng ý.

2. Đoạn số 2 trong bài thơ
*Ô lac! l'année à peine a fini sa carrière
Et près des flots chéris qu'elle devait revoir,
Regarde! je viens seul m'asseoir sur cette pierre
Où tu la vis s'asseoir.*

(Dịch xuôi: Hồ ơi! năm chưa hết thì hãy coi! Ta một mình tới ngồi trên tảng đá này nơi hồ thấy nàng ngồi/ gần những ngọn sóng thân yêu mà nàng lẽ ra lại thấy lần nữa.)

Năm vừa hết, vừa theo dĩ vãng
Hồ thân ơi ! bóng dáng nàng đâu ?
Sóng hồ như đục cơn sâu,
Ta ngồi đá cũ, trước sau không nàng (TGT)

Hồ hỡi hồ, nơi này hẹn ước,
Một năm trời mong được gần ai.
Đến đây cảnh cũ u hoài,
Mình ta ngồi đó, hỏi người xưa đâu ? (TMC)

Đêm cùng tháng tận, hồ hỡi hồ!
Nàng vắng, ai ngồi đợi sóng xô?
Phiến đá ta ngồi, mi cũng biết
Là nơi nàng đã ghé năm xưa! (HBT)

Này hồ đó! năm sắp tàn, Đông chí
Nàng hẹn ta ngồi nghỉ phiến đá này
Sóng ân tình còn đợi đầu chân gầy
Sao chỉ có mình ta ngồi một bóng (LLN)

Hồ ơi! Năm mới qua xong
Mà bên sóng đẹp nàng hồng lại đây
Hồ nhìn! trên móm đá này
Nàng xưa ngồi đó, ta nay một mình (BT)

Nhân xét: Theo truyện (trong Norton Anthology, footnote 1, p. 630) thì Lamartine gặp nàng Julie Charles vào tháng 10, 1816 ở vùng nước nóng Aix-les-Bains và cùng nàng đến hồ Bourget, và hẹn sang năm sẽ gặp lại. Ông đến hồ Bourget tháng 8, 1817. Lúc đó nàng vì bệnh không đến được. Theo nguyên bản thì “l’année à peine a fini sa carrière” có nghĩa là chưa tròn được một năm, mà bản LLN thêm cụm từ “đông chí” thì không có trong nguyên bản. Cũng hiểu là câu trên câu đó, dịch giả dùng chữ “nhi” nên dùng chữ “đông chí” cho hợp vần. Một điểm khác là trong năm bản chỉ có 3 bản là bản TGT dịch “cette pierre” là “đá cũ”; bản LLN dịch “phiến đá này”; và bản BT dịch “móm đá này”; còn các bản khác bỏ chỉ tiết quan trọng này, vì “cette pierre” như nhân chứng đã chứng kiến sự hiện-diện của nàng Julie đã đến hồ ngồi trên tảng đá này năm trước. Nhưng nhóm từ “trước sau không nàng” trong bản TGT “Ta ngồi đá cũ trước sau không nàng” không khéo bằng bản TMC “Mình ta ngồi đó, hỏi người xưa đâu?” hay bản BT “Nàng xưa ngồi đó, ta nay một mình.”

3. Ở đoạn số 8:
*Mais je demande en vain quelques moments
encore,
Le temps m'échappe et fuit ;
Je dis à cette nuit : « Sois plus lente»; et
l'aurore
Va dissiper la nuit.*

(Dịch xuôi: Nhưng ta uổng công nài ni xin thêm vài giây phút nữa; thời gian bỏ ta và cứ bay đi.

Ta nói với đêm nay: « Hãy chậm lại nữa. »; và
ban mai sắp vội tới làm ban đêm tan biến.)

Ta nài xin hưởng thêm chút nữa,
Mà thời gian kèn cựa cứ đi:
Đêm nay ta muốn hãm ghi,
Bình minh vội tới, sá gì lời van. (TGT)

Nhưng uổng công nằn nì ít phút,
Giờ yêu thương vùn vụt bỏ ta.
Mong đêm chậm chậm đừng qua,
Chân mây thoát đã sáng lòa bình minh. (TMC)

Nhân xét: hai từ ngữ ‘kèn cựa’ và ‘hãm ghi’ của
bản TGT rất gợi cảm. Chữ ‘kèn cựa’ gợi được ý
ghen tuông trong cụm từ ‘temps jaloux’ sẽ thấy ở
đoạn 10 bên dưới. Câu ‘Chân mây thoát đã sáng
lòa bình minh’ của bản TMC rất hay.

4. Đoạn số 9:

*Aimons donc, aimons donc! de l'heure fugitive,
Hâtons-nous, jouissons;
L'homme n'a point de port, le temps n'a point de rive;
Il coule, et nous passons!*

(Dịch xuôi: Vậy thì chúng ta hãy yêu đi, vậy hãy
yêu nhau đi!/Hãy yêu nhanh, hãy hưởng với
những giờ trôi nhẹ!/Con người không có bến,
thời gian chẳng có bờ/thời gian trôi và chúng ta
cũng trôi qua.)

Hãy yêu đi, yêu tràn, yêu gấp!
Kèo thời gian dòn dập cứ quay!
Phù sinh nhân thế đã bày,
Thời gian không bến vững vầy cuốn ta ! (TGT)

Hãy yêu đi, yêu nhanh, hưởng vội!
Có chi bền mà mãi mộng mơ.
Bờ chẳng đợi, bến không chờ,
Con người ta với thì giờ qua mau (TMC)
Yêu nhé, em ơi, cùng hưởng lạc,
Người ta không bến đỗ đầu em.
Thời gian không bến bờ trôi giạt,
Ta cũng ngày vui ngắn ngủi thêm. (HBT)

Hãy yêu nhau, yêu mãi như ngày mới
Giờ qua mau, đừng đợi, hãy yêu nhau

Đời không bến, thời gian có bờ đâu
Giờ trôi mất, đời ta rồi cũng mất (LLN)

Nhân xét: Câu thơ nhiều người thuộc lòng
«L'homme n'a point de port, le temps n'a point
de rive» chỉ có bản của TMC (Bờ chẳng đợi, bến
không chờ), và bản LLN (Đời không bến, thời
gian có bờ đâu) đã dịch trong cùng một câu để
giữ được tính cách cân đối, nhịp nhàng và tương
phân của thể thơ alexandrine trong nguyên bản.
[bờ/bến; chẳng/không; đợi/chờ]. Nhóm chữ
« phù sinh nhân thế » trong bản TGT tả được tính
cách ngắn ngủi và mong manh của đời người
(Cao Bá Quát: «Ba vạn sáu nghìn ngày là
mấy/Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.»)

5. Đoạn cuối: Hãy xem các dịch giả dịch câu
cuối của bài thơ:

*Que le vent qui gémit, le roseau qui soupire,
Que les parfums légers de ton air embaumé,
Que tout ce qu'on entend, l'on voit ou l'on
respire,
Tout dise: « Ils ont aimé ! »*

(Dịch xuôi: Hãy để tiếng gió gào rên xiết,
những cây lau than thở,/ làn không khí thơm
nhẹ,/ hãy để những gì ta nghe, cảnh vật ta thấy,
hay thở,/ hãy để mọi vật nói rằng: « Nơi này họ
đã yêu nhau ! »)

Hỡi gió rít, sậy xô than vãn!
Hỡi hương thơm bay tản hơi lành
Những chi hơi ngát, hình, thanh,
Đừng quên họ tạc mối tình nơi đây.”(TGT)

Gió rên xiết, cùng lau than thở,
Cùng hương thơm lan tỏa nơi nơi.
Cầu xin tất cả chung lời
“Hai người ấy đã một thời yêu nhau.” (TMC)

Mong gió xiết, bờ lau thổn thức,
Hương thơm về nhẹ tỏa hồ sâu.
Cả trời nghe, lắng, trong hơi thở,
Đều nói: “Ta từng yêu mến nhau!” (HBT)

Gió than thở, lau thì thầm mon trón

Hương đêm về nhẹ tỏa khắp không gian
Cảnh vật quanh đây cảm xúc mơ màng
Đều lên tiếng: Họ đã yêu ngày đó ! (LLN)

Trong cung nguyệt bạc long lanh,
Vi lau than thở buồn tanh âu sầu,
Hương thơm phảng phất đâu đâu,
Đều nghe nhắc chúng yêu nhau chốn này (BT)

=> Câu cuối bài thơ các dịch giả đều dịch trọn vẹn ý nghĩa câu *Tout dise: "Ils ont aimé!"* nhưng bản TGT dùng chữ "tạc" trong "Đừng quên họ đục mối tình nơi đây" gọi hình hơn cả.

Kết luận:

Trong 5 bản dịch, mỗi bản đều diễn đạt nỗ lực của các dịch-giả đi gần đến nguyên bản. Về hình thức, bản TGT và TMC dùng thể song thất lục bát, mỗi đoạn có 28 chữ; bản của HBT dùng thể thơ bảy chữ, mỗi đoạn có 28 chữ, nhưng thể thơ này không dịu dàng như thể lục bát. Bản của LLN dùng thể thơ 8 chữ, mỗi đoạn 32 chữ, có chỗ dư nên dịch giả phải thêm chữ vào cho đủ. Bản của BT dùng lục bát, và lược dịch, vì toàn bài dịch chỉ có 9 đoạn trong khi nguyên bản gồm 16 đoạn. Xem thể thì thấy thể thơ dịch-giả lựa chọn cũng đóng vai trò quan trọng trong việc diễn tả ý nghĩa bài thơ. Bài "Le Lac" dùng thể thơ alexandrine mỗi đoạn 4 câu, mỗi câu 12 vắn, có khi lại lại ngưng ở giữa câu, nên có nhiều chỗ cân đối, nhịp nhàng, hòa điệu thích hợp với nỗi buồn nhớ của tác giả, và thích hợp với chủ đề thời gian "như bóng câu," như lời nhận xét của một nhà phê bình không nêu tên nói rằng: "Bài Le Lac của Lamartine đã trở thành một bài thơ bất tử về nỗi lo âu về định mệnh con người, về hạnh phúc, và về tình yêu mong manh trước sự vĩnh cửu của thiên nhiên." <<http://romantics.free.fr/Lamartine/html/lacexplique.html>>

Tóm lại, sau khi chậm rãi đọc nguyên bản, rồi đọc và so sánh những bản dịch, với chút kiên nhẫn, người đọc sẽ thấy những bước trong tiến-trình dịch thuật của mỗi bản dịch và, ở những chỗ dịch hay, người đọc sẽ khâm-phục các dịch-giả.

-Nhận xét về hai bản dịch sang tiếng Anh:

-Bản Moorhead: Tuy có vài chỗ dịch hơi xa nguyên bản, nhưng tựu trung lột được hồn của bài thơ.

-Bản Thomas D. Le: muốn xem nguyên cả bản dịch của gs Lê Duy Tâm, độc giả có thể vào website: <http://geocities.com/tld.geo/lit.html?20072> để xem bản dịch sang tiếng Anh của ông. Bản dịch này, theo nhận xét riêng, có lẽ một phần dựa vào bản dịch của Moorhead và bản dịch xuôi của William Rees, nhưng có ưu-điểm là dịch giả cố gắng thêm vào trong một số đoạn thơ nên tăng thêm âm nhạc cho bài dịch vốn đã có ở nguyên bản. Thí dụ ở đoạn số 1:

And thus forever pushed to a newer shore,
In the darkness eternal carried ne'er to return,
Will we ever in the ocean of the ages
Cast anchor for one day more?
[Hai chữ *shore* và *more* vần với nhau.]

Hay ở đoạn số 6:
"Oh time, suspend your flight! And you,
blessed hours,
Delay your course!
Let us savor the fleeting delights
Of the happiest days of ours."
[Hai chữ *hours* và *ours* vần với nhau.]

-Tài liệu Tham Khảo:

- Hà, Bình Trung. Hoa Thơm, 2nd ed.
[Springfield, VA]: Phổ Thông, 2003.
Hartley, Anthony, trans. The Penguin Book of French Verse 3: The Nineteenth Century,
Baltimore, MD: Penguin Books, 1957.
Lawall, Sarah and Maynard Marck, eds.
The Norton Anthology of World Masterpieces.
7th ed., v. 2. New York: W.W. Norton, 1956, 1999.
Nguyễn, Quang Nha (Tô Giang Tử). Tuyển Tập Thi Phẩm. Mclean, VA: Tác giả xuất bản, 1989.
Rees, William, trans. French Poetry 1820-1950. New York: Penguin Books, 1900.
Trần, Mai Châu. Thơ Pháp Thế Kỷ XIX.
T.P. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Trẻ, 1996.
(PTL. Virginia 12/06/00; sửa lại tháng 10/2007)

ALBERT EINSTEIN (1879 - 1955)

VĨ NHÂN THỨ TÁM

PHẠM VĂN TUẤN

Sau khi Thế Chiến Thứ Hai chấm dứt, có một nhà đại bác học được toàn thế giới ca ngợi về một phương trình lừng danh nhất của Khoa Học, đó là phương trình cho biết năng lượng của vật chất: $E = MC^2$. Trong hàng chục năm trời, $E = MC^2$ vẫn chỉ là đề tài của các cuộc tranh luận về mặt lý thuyết, nhưng sự san bằng thành phố Hiroshima vào năm 1945 do quả bom nguyên tử đã chứng minh sự thật của phương trình này.

Trước lời ca tụng, trước vinh quang rực rỡ, Albert Einstein, tác giả của phương trình lừng danh kể trên lại, giữ một bộ mặt thẹn thùng, xa lạ. Sự quảng cáo thanh danh đã quá nhiều ông suốt đời nhưng tất cả đều bị ông coi thường, lãnh đạm. Einstein chỉ khao khát đọc nhất sự trầm lặng để có thể suy nghĩ và làm việc.

1- Thời niên thiếu.

Albert Einstein sinh ngày 14-3-1879 tại Ulm, miền Wurtemberg, nước Đức. Cái tỉnh nhỏ bé này không mang lại cho Albert một kỷ niệm nào cả vì năm sau, gia đình Einstein đã di chuyển tới Munich. Sống tại nơi đây được một năm, một người em gái của Einstein ra chào đời và từ đó không có thêm tiếng trẻ thơ nữa. Chủ gia đình, ông Hermann Einstein là người lạc quan, tính tình vui vẻ. Còn bà mẹ, bà Pauline Koch, đã tỏ ra có óc thẩm mỹ ngoài

bản tính cần cù, tế nhị. Bà hay khô hài và yêu thích âm nhạc.

Vốn dòng dõi Do Thái nhưng gia đình Einstein lại sinh sống như người Đức vì tổ tiên của họ đã sinh cơ lập nghiệp tại nước Đức lâu đời. Các phong tục Do Thái cũ đều còn lại rất ít, trong khi tôn giáo bao giờ cũng là thứ mà họ giữ gìn. Vào các ngày lễ riêng của đạo Do Thái, nhóm dân này thường cử hành các buổi lễ theo nghi thức cổ truyền. Ngoài ra, cứ vào ngày thứ năm, gia đình Einstein thường mời một sinh viên Do Thái nghèo túng đến dùng cơm rồi cùng nhau nhắc nhở lại các điều răn trong Thánh Kinh.

Munich, thành phố mà Albert Einstein đã sống trong thời thơ ấu, là trung tâm chính trị và văn hóa của nước Đức tại miền nam. Ông Hermann đã mở tại thành phố này một cái xưởng nhỏ về điện cơ. Ông có một người em là kỹ sư điện nhiều kinh nghiệm, hai anh em cùng góp sức vào việc khai thác nguồn lợi: anh trông nom về mặt giao dịch buôn bán còn em cai quản phần kỹ thuật chuyên môn.

Từ ngày lọt lòng mẹ, cậu Albert chẳng có gì khác hơn những đứa trẻ thông thường. Cậu chậm biết nói đến nỗi lên 3 tuổi mà còn bập bẹ tiếng một khiến cho cha mẹ tưởng cậu bị câm. Hai ba năm sau, Albert vẫn còn là đứa trẻ ít nói, rút rút, thường lánh xa mọi đứa trẻ cùng phố. Cậu ít bạn và không ưa thích đồ chơi. Đoàn lính băng chì của cha tặng cho cũng không làm cậu vui thích, điều này quả là khác thường bởi vì xứ sở này phải gọi là quê

hương của những đoàn quân thiện chiến, của các tướng lãnh lừng danh như Bismarck, như Von Moltke. Cách giải trí mà cậu ưa thích là hát khe khe các bài thánh ca khi dạo mát một mình ngoài cánh đồng. Einstein đã sống trong tình thương của cha mẹ và bên cạnh người chú tài ba. Chính nhờ ông này mà Einstein có được các khái niệm đầu tiên về Toán Học.

Thời bấy giờ tại nước Đức, các trường tiểu học không phải do chính phủ mở ra mà được các giáo hội phụ trách. Tuy theo đạo Do Thái nhưng ông Hermann lại cho con theo học một trường tiểu học Thiên Chúa giáo, có lẽ ông muốn con mình về sau này sinh sống như một đứa trẻ Đức. Einstein đã theo dần các lớp tiểu học mà không hề cảm thấy mình là một đứa trẻ khác đạo. Tại trường học, Albert Einstein không tỏ ra xuất sắc. Bản tính rụt rụt và ưa tư lự của cậu khiến cho các bạn thường chế riễu cậu là người mơ mộng.

Năm lên 10 tuổi, Albert Einstein rời trường tiểu học vào Gymnasium tức là trường trung học Đức. Việc học của các thiếu niên Đức từ 10 tới 18 tuổi đều do Gymnasium quyết định và cho phép lên Đại Học hay bước sang các ngành kỹ thuật. Tại bậc trung học, học sinh phải học rất nhiều về tiếng La-Tinh và Hy Lạp. Kỷ luật nhà trường rất nghiêm khắc, các giáo sư thường độc đoán và xa cách học sinh. Sống tại một nơi có nhiều điều bó buộc như vậy, Albert Einstein cảm thấy khó chịu. Có lần cậu nói: *"tại bậc tiểu học, các thầy giáo đối với tôi như các ông Thượng Sĩ, còn tại bậc trung học, giáo sư là các ông Thiếu Úy"*. Sự so sánh này làm nhiều người liên tưởng tới đội quân của Vua Wilhelm II, với các ông Thượng Sĩ là những người thô tục và tàn bạo còn sĩ quan thường ưa thích uy quyền, lại tỏ ra bí mật và quan trọng.

Từ thuở nhỏ, Albert Einstein đã yêu thích học hỏi về Vật Lý. Cậu còn nhớ khi lên 5 tuổi,

cha cậu cho cậu một chiếc địa bàn. Chiếc kim lúc nào cũng chỉ về một hướng làm cho cậu bé này thắc mắc, suy nghĩ. Lớn lên, Einstein ưa thích đọc các loại sách Khoa Học. Chàng sinh viên Do Thái tới ăn cơm vào ngày thứ năm đã khuyên Einstein đọc bộ sách *"Khoa Học Phổ Thông"* của Aaron Bernstein. Nhờ cuốn này mà Einstein hiểu biết thêm về Sinh Vật, Thực Vật, Vũ Trụ, Thời Tiết, Động Đất, Núi Lửa cùng nhiều hiện tượng thiên nhiên khác.

Về Toán Học, không phải nhà trường cho cậu các khái niệm đầu tiên mà là gia đình và ông chú ruột đã chỉ dạy cho cậu rõ ràng hơn các giáo sư tại Gymnasium. Nhà trường đã dùng phương pháp cổ điển, cứng đắn và khó hiểu bao nhiêu thì tại nhà, chú của cậu lại làm cho cách giải các bài toán trở nên vui thích, dễ dàng, nhờ cách dùng các thí dụ đơn giản và các ý tưởng mới lạ.

Năm 12 tuổi, Albert Einstein được tặng một cuốn sách về Hình Học. Cậu nghiền ngẫm cuốn sách đó và lấy làm thích thú về sự rõ ràng cùng các thí dụ cụ thể trong sách. Nhờ cuốn này, cậu học được cách lý luận phân minh và cách trình bày thứ tự của một bài tính. Do đó, cậu hơn hẳn các bạn về môn Toán. Vì được cha mẹ cho học đàn vĩ cầm từ khi lên 6 tuổi nên càng về sau, Einstein càng yêu thích âm nhạc và cảm thông được vẻ trong sáng và bay bướm trong các nhạc phẩm của Mozart. Năm 14 tuổi, Albert Einstein đã được dự vào các buổi trình diễn âm nhạc và nhờ vậy, cậu thấy mình còn kém về kỹ thuật vĩ cầm.

Đời sống tại nước Đức càng ngày càng khó khăn. Vào năm 1894, ông Hermann đành phải bán cửa hàng của mình rồi sang Milan, nước Ý, mở một cơ xưởng tương tự. Ông để con trai ở lại nước Đức theo nốt bậc trung học, vì chính nơi đây sẽ cho phép con ông bước lên bậc Đại Học. Vốn bản tính ưa thích Tự Do, Albert

Einstein cảm thấy ngột thở khi phải sống tại Gymnasium. Rồi quang cảnh ngoài đường phố nữa: vào mỗi buổi chiều, khi đoàn lính đi qua, tiếng trống quân hành đã kéo theo hàng trăm đứa trẻ. Các bà mẹ Đức thường bế con đứng xem đoàn thanh niên trong bộ quân phục diễu qua, và ước mơ của các thiếu nhi Đức là một ngày kia, chúng sẽ được đi đứng hiên ngang như các bậc đàn anh của chúng. Trái với sở thích chung kể trên, Albert Einstein lại rất ghét Quân Đội, rất ghét Chiến Tranh. Về sau này, có lần Einstein đã nói: *"Tôi hết sức khinh rẻ kẻ nào có thể vui sướng mà đi theo nhịp quân hành, nếu họ có một khối óc thì quả là nhầm lẫn rồi, một cái tủy xương sống là đủ cho họ"*.

Nền kỹ nghệ phát triển rất nhanh tại nước Đức đã khiến cho con người hầu như quên lãng thiên nhiên. Trái lại tại nước Ý, cảnh thiên nhiên rực rỡ và bầu trời trong sáng của miền Địa Trung Hải đã khiến cho Einstein tin tưởng đó là thiên đường nơi hạ giới. Vì sống trong cảnh cô đơn quá đau khổ nên nhiều lần Albert Einstein đã định bỏ trường học mà sang nước Ý sống với cha mẹ. Cuối cùng cậu tìm đến một y sĩ và xin giấy chứng nhận mình bị suy yếu thần kinh, cần phải tĩnh dưỡng tại nước Ý trong 6 tháng. Ông Hermann rất bực mình khi biết con bỏ dở việc học mà theo sang Milan. Albert lại cho cha biết ý định từ bỏ quốc tịch Đức bởi vì cậu đã chán ghét sự bó buộc của xứ sở đó. Nhưng cuộc sống tại Milan không phải dễ dàng. Ông Hermann cũng không quyết định cư ngụ tại nơi đây và việc xin cho Albert nhập quốc tịch Ý chưa chắc đã thành công trong một thời gian ngắn, như vậy Albert sẽ là một người không có tổ quốc. Ông Hermann khuyên con trai nên chờ đợi.

Thời gian sống tại nước Ý đối với Einstein thật là sung sướng. Cậu lang thang khắp các đường phố, đâu đâu cũng vang lên tiếng hát

của người dân yêu thích âm nhạc. Cậu đi thăm rất nhiều viện bảo tàng, và các lâu đài tráng lệ với các tác phẩm nghệ thuật đã làm cho mọi người phải say sưa, lưu luyến. Phong cảnh của nước Ý thực là hữu tình nên đã khiến cho con người yêu mến thiên nhiên. Người dân tại nơi đây không làm việc như một cái máy, không sợ quyền hành, không bị ràng buộc vào các điều lệ nhân tạo gò bó mà trái lại, tất cả mọi người đều cởi mở, vui vẻ và hồn nhiên.

Tại Milan, nghề điện đã không giúp được cho gia đình Einstein sung túc. Ông Hermann phải bảo con trai đi kiếm một việc làm nuôi thân. Albert tính rằng để có thể tiếp tục sự học, điều hay nhất là cậu xin vào một trường nào cấp học bổng. Vì không tốt nghiệp từ Gymnasium, Albert không thể nào xin lên đại học được, vả lại cậu khá về toán học nên một trường kỹ thuật sẽ hợp với cậu hơn.

2- Lúc trưởng thành.

Tại châu Âu vào thời kỳ đó, ngoài các trường kỹ thuật của nước Đức ra, trường Bách Khoa tại Zurich là nơi danh tiếng. Trường này thuộc Liên Bang Thụy Sĩ là một nước có nền chính trị trung lập ở châu Âu. Các sinh viên ngoại quốc nào không thể theo đuổi sự học tại nước mình vì lý do chính trị, có thể tiếp tục sự học tại nơi đây. Vì vậy trong trường Bách Khoa, số sinh viên nước ngoài cũng khá đông. Muốn vào trường, sinh viên phải qua một kỳ thi tuyển. Einstein cũng nộp đơn dự thi nhưng chàng bị rớt: chàng thiếu điểm về môn sinh ngữ và vạn vật, tuy rằng bài toán của chàng thừa điểm. Thực vậy, sự hiểu biết của Einstein về Toán đã vượt hơn các bạn.

Sau khi thi rớt, Einstein bắt đầu lo ngại. Cái viễn ảnh đen tối hiện lên trong trí óc chàng. Cuộc mưu sinh của cha chàng tại nước Ý cũng gặp nhiều trắc trở. Einstein tự trách đã

nông nổi bỏ sang nước Ý và hối tiếc sự học tại Gymnasium khi trước, tuy bó buộc thực nhưng đủ bảo đảm cho tương lai. Nhưng may mắn cho Albert, bài làm xuất sắc về Toán của chàng đã khiến cho viên giám đốc trường Bách Khoa chú ý. Ông ta khuyên chàng nên theo học tại một trường khá nổi danh thuộc tỉnh Aarau. Einstein tự hỏi liệu nơi mình sẽ tới học có giống như các trường tại nước Đức không? Cái hình ảnh cũ của ký túc xá hồi còn nhỏ khiến cho chàng sợ hãi lối sống cũ và phân vân trước khi bước vào một nơi học mới. Bất đắc dĩ, Einstein đành phải nhận lời.

Khi tới Aarau, Einstein đã ngạc nhiên hết sức: tất cả các điều ước đoán của chàng khi trước đều sai hết. Nơi đây không có điều gì giống Gymnasium của nước Đức. Tinh thần của thầy trò nơi đây khác hẳn: kỷ luật sắt không có, giáo sư cố công hướng dẫn học sinh biết cách suy nghĩ và tự làm việc. Các bậc thầy đều là những người cởi mở, luôn luôn tiếp xúc với học sinh, bàn bạc cùng cho họ những lời khuyên bảo chân thành. Tinh thần học hành tại nơi đây đã theo đường lối dân chủ thì phương pháp học tập cũng được canh tân theo đà tiến bộ. Học sinh được làm lấy các thí nghiệm về Vật Lý và Hóa Học, được xem tận mắt các máy móc, các dụng cụ khoa học. Còn các môn học khác cũng được giảng dạy bằng cách căn cứ vào các dẫn chứng cụ thể, rõ ràng.

Sau một năm theo học tại Aarau, Einstein tốt nghiệp trung học và được nhận vào trường Bách Khoa Zurich mà không phải qua một kỳ thi nào khác. Trường kỹ thuật này đã cho chàng các sự hiểu biết căn bản về Vật Lý và Toán Học. Ngoài ra, vào các thời giờ nhàn rỗi, Einstein thường nghiền ngẫm các tác phẩm khoa học của Helmholtz, Kirchhoff, Boltzmann, Maxwell và Hertz.

Càng chú tâm đọc sách Vật Lý, Einstein lại càng cảm thấy cần phải có trình độ hiểu biết rất cao về Toán Học. Tuy nhiên, vài giờ Toán tại trường đã không khiến cho chàng chú ý, phải chăng do giáo sư toán thiếu khoa sư phạm? Thực vậy, ông Hermann Minkowski, Giáo Sư Toán, đã không hấp dẫn được sinh viên vào các con số tuy rằng ông là một nhà toán học trẻ tuổi nhưng xuất sắc. Dù sao, những ý tưởng về các định luật Toán Học do ông Minkowski đề cập cũng đã thấm nhập ít nhiều vào trí óc của Einstein và giúp cho chàng phát triển về môn Vật Lý sau này.

Tại nước Ý, cơ xưởng của ông Hermann chỉ mang lại một nguồn lợi nhỏ nên Albert Einstein sống nhờ vào tiền trợ cấp của một người trong họ. Hàng tháng chàng nhận được 100 quan Thụy Sĩ. Tuy món tiền này quá nhỏ nhưng Einstein phải để dành 20 quan, hy vọng sau này sau khi tốt nghiệp, chàng có đủ tiền xin được quốc tịch Thụy Sĩ. Vì cách tiết kiệm này, chàng phải chịu cảnh thiếu thốn và không hề biết tới sự xa hoa.

Từ thuở nhỏ, Einstein đã ít chơi đùa cùng các đứa trẻ trong xóm thì ngày nay khi sống tại trường đại học, chàng cũng vẫn là một sinh viên dè dặt. Tuy vậy, không phải Einstein không có bạn thân. Chàng hay tiếp xúc với Friedrich Adler. Anh chàng này là người Áo, con một nhà lãnh tụ phe Dân Chủ Xã Hội thuộc thành phố Vienna và ông này không muốn con trai của mình dính dáng tới chính trị nên đã gửi Adler tới Zurich theo học. Einstein còn có một cô bạn gái rất thân: cô Mileva Maritsch, người Hung. Cô này thường trao đổi bài vở với Einstein.

Vào năm 1901, Albert Einstein tốt nghiệp trường Bách Khoa và cũng trở nên công dân Thụy Sĩ. Đối với những sinh viên mới ra trường và có năng khiếu về Khoa Học thì ước

mơ của họ là làm thế nào có thể xin được một chân giúp việc cho một giáo sư đại học nhiều kinh nghiệm rồi nhờ vậy có thể học hỏi thêm những phương pháp khảo cứu khoa học của ông ta. Einstein cũng mong ước như thế nhưng các đơn xin đều bị khước từ. Không xin được việc tại trường đại học, Einstein quay sang việc nộp đơn vào một trường trung học, nhưng mặc dù có nhiều thư giới thiệu nồng nàn, mặc dù xuất thân từ trường Bách Khoa và có quốc tịch Thụy Sĩ, Einstein vẫn không xin được việc làm. Phải chăng người ta đã không coi chàng như một người dân chính gốc mà chỉ là một công dân trên giấy tờ?

Chờ mãi thì phải có việc: một người bạn của Einstein giới thiệu chàng với ông Haller, giám đốc Phòng Văn Bằg ở Berne. Văn Phòng này đang thiếu một người thạo về các phát minh khoa học trong khi Einstein lại chưa có một kinh nghiệm gì về kỹ thuật cả. Nhưng sau một thời gian thử việc, Einstein được chấp nhận. Bốn phận của chàng là phải xem xét các bằng sáng chế: công việc này không phải là dễ vì các nhà phát minh thường là các tài tử, không biết diễn tả những điều khám phá theo thứ tự, rõ ràng.

Nhờ làm việc tại Phòng Văn Bằg, Einstein được lãnh lương 3 ngàn quan. Cuộc sống tương đối dễ chịu khiến chàng nghĩ đến việc hôn nhân. Einstein cưới cô bạn gái cũ là Mileva Maritsch tuy nàng hơn chàng vài tuổi. Mileva là người có tư tưởng hơi tiến bộ lại không biết cách sống hòa mình với các người chung quanh, vì vậy gia đình Einstein không được hạnh phúc lắm. Ít lâu sau, hai người con trai ra đời, đứa con cả cũng mang tên Albert như cha. Einstein đã tìm được hạnh phúc bên hai đứa con kháu khỉnh.

3- Thời kỳ khảo cứu Khoa Học.

Sau nhiều tháng sống tại Berne, Albert Einstein thấy rằng các công việc tại Phòng Văn Bằg càng ngày càng trở nên dễ dàng hơn, vì vậy ông có đủ thời giờ để tâm tới môn Vật Lý Toán Học.

Tuy Einstein ưa thích lối sống cô đơn nhưng không phải là ông không có cảm tình với các người chung quanh. Tư tưởng cởi mở của ông khiến cho ông có nhiều bạn. Sự vui đùa và cách châm biếm khiến ông luôn luôn vui nhộn và đầy nhựa sống. Nụ cười hiện ra trên môi làm cho mọi người phải chú ý đến ông. Người nào đã sống gần Einstein đều nhận thấy rằng sự vui đùa của ông là một nguồn vui, song đôi khi nó còn là sự chỉ trích. Hình như Einstein có cảm tình với bất cứ ai, nhưng ông lại không thích đi tới sự quá thân mật khiến cho ông thiếu tự do. Phải chăng sự ưa thích sống cô đơn để hy sinh hoàn toàn cho Khoa Học đã làm cho Einstein xa cách các bạn bè trong khi nội tâm của ông lại có tình cảm với tất cả mọi người. Mãi về sau, vào năm 1930, Einstein đã phân tích cái trạng thái tình cảm đó như sau: *"vì tôi say mê sự công bằng và nhiệm vụ xã hội nên tôi đã phạm phải một điều tương phản kỳ lạ khá quan trọng là tôi thiếu sự hợp tác trực tiếp với mọi người. Tôi là một con ngựa trắng lấy yên cương"*.

Tại Berne, ngoài thời giờ khảo cứu về Toán và Vật Lý Học, Einstein còn để tâm đến Triết Học. Vài triết gia đã giúp ông học được các nguyên tắc đại cương của phương pháp luận lý. Chính phương pháp này cho phép các nhà bác học diễn tả những điều nhận xét trực tiếp thành các định luật rõ ràng. David Hume, Ernest Mach, Henri Poincaré và Emmanuel Kant thuộc vào hạng các triết gia kể trên. Còn Schopenhauer và Nietzsche khiến Einstein chú ý vì các vị này đã phát biểu các tư tưởng đôi khi không cần thiết, đôi khi tối nghĩa bằng các câu

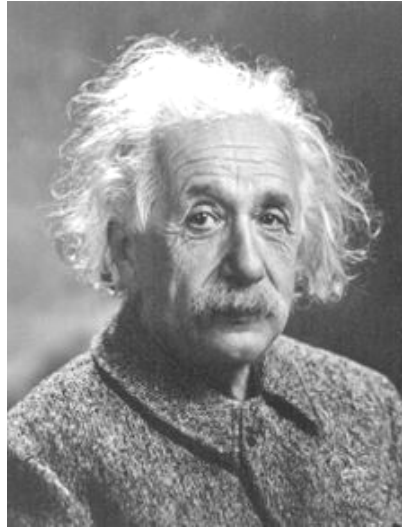
văn đẹp đẽ, gợi lên cho người đọc những cảm xúc, khiến cho người ta phải mơ màng, suy nghĩ, chẳng khác gì một người biết nhạc được thưởng thức vài khúc tiết tấu nhịp nhàng. Tuy nhiên, David Hume vẫn là người được Einstein ưa thích nhất. Nhiều người biết rằng triết gia gốc Anh này là người khởi xướng phương pháp luận lý thực nghiệm và cách trình bày suy luận của ông ta thực là sáng sủa, phân minh.

Suốt trong 5 năm trường, từ 1901 tới 1905, các cố gắng tư tưởng của Einstein đã mang lại kết quả: ông đã nghiên cứu và lập ra định luật liên kết thời gian và không gian. Vào một buổi sáng tháng 6 năm 1905, viên chủ nhiệm tạp chí Annalen der Physik tại Munich tiếp một thanh niên tóc đen không chải, quần áo cũ kỹ. Thanh niên đó đưa viên chủ nhiệm một cuộn giấy 30 trang và yêu cầu đăng trên tạp chí khoa học.

Albert Einstein đã trình bày "Thuyết Tương Đối" của mình trên tờ báo vật lý Annalen der Physik. Ông đã đề cập đến sự tương quan của năng lượng và khối lượng bằng một phương trình lừng danh nhất của Khoa Học: $E = MC^2$. Nói một cách đại cương, phương trình trên có nghĩa là năng lượng của vật chất thì bằng khối lượng nhân với bình phương tốc độ của ánh sáng. Theo lý thuyết này, nếu người ta biết một phương pháp kỹ thuật, thì với một cân than gỗ, hay một cân đá sỏi, hay một cân mỡ heo, người ta có thể rút ra một năng lượng tương đương với 25 triệu triệu (trillions) kilôwatt-giờ điện lực, nghĩa là số điện lực sản

xuất thời bấy giờ của tất cả các nhà máy phát điện tại Hoa Kỳ chạy suốt trong một tháng mà không nghỉ.

Sau khi bài khảo cứu của Albert Einstein được phổ biến tại châu Âu, thì Henri Poincaré ở Pháp, Hendrik Lorentz ở Hòa Lan, Max Planck ở Đức, cùng tất cả các đầu óc khoa học vĩ đại thời bấy giờ đều sửng sốt và đã viết thư hỏi tòa báo : - "Ai đã viết bài báo đó? Có phải là một giáo sư đại học không? ". Tòa báo đã trả lời: - "Một thanh niên Do Thái, quốc tịch Đức, 26 tuổi, giúp việc tại Phòng Văn Bàng tại Berne".



Bài khảo cứu của Einstein đã làm cho nhiều người thắc mắc, nghi ngờ. Vào thời kỳ đó, ít người đo lường nổi sự quan trọng lớn lao của học thuyết Einstein nhưng dù sao, lý thuyết đó đã cách mạng hóa quan niệm của con người về Vũ Trụ. Nhà toán học lừng

danh người Pháp là Henri Poincaré khi đó đã viết về Albert Einstein như sau: "Ông Einstein là một trong các đầu óc khoa học phi thường mà tôi chưa từng thấy. Đứng trước một bài tính vật lý, ông Einstein đã không bằng lòng với các nguyên tắc cổ điển sẵn có, mà còn nghiên cứu tất cả các trường hợp có thể nhận được".

Thật là kỳ lạ khi công trình khảo cứu có giá trị lớn lao đó lại do một nhân viên xoàng của Phòng Văn Bàng phổ biến. Người ta vội mời ông giảng dạy tại trường Đại Học Zurich. Mọi người đều biết rằng tại các trường Đại Học, trước khi trở thành một giáo sư thực thụ, ai cũng phải trải qua thời kỳ của một giảng sư.

Thật là kỳ lạ khi công trình khảo cứu có giá trị lớn lao đó lại do một nhân viên xoàng của Phòng Văn Bàng phổ biến. Người ta vội mời ông giảng dạy tại trường Đại Học Zurich. Mọi người đều biết rằng tại các trường Đại Học, trước khi trở thành một giáo sư thực thụ, ai cũng phải trải qua thời kỳ của một giảng sư.

Einstein nhận giữ chân này theo lời khuyên của Giáo Sư Kleiner.

Chân Giáo Sư môn Vật Lý Lý Thuyết tại trường Đại Học Zurich bị trống. Vì vấn đề chính trị, hội đồng quản trị đại học mời Friedrich Adler, giảng sư, lên phụ trách, nhưng Adler đã từ chối và nói: - *"Nếu có thể có một người như Einstein vào Đại Học của chúng ta thì việc gọi đến tôi thật là vô lý. Tôi thú nhận rằng trình độ hiểu biết của tôi không thấm vào đâu với Einstein. Chúng ta không nên vì vấn đề chính trị mà không mời một người có thể làm cho mức hiểu biết tại bậc đại học được cao hơn"*. Vì vậy vào năm 1909, Einstein được bổ nhiệm làm *"Giáo Sư Đặc Cách"* của trường Đại Học Zurich.

Tuy bước lên một địa vị cao hơn trong xã hội, nhưng lúc nào Einstein cũng thản nhiên, bình dị. Cuộc sống mới này tuy khá hơn trước về mặt tài chính, nhưng bà vợ ông vẫn phải chứa trọ các sinh viên để kiếm thêm tiền. Trước tình trạng vật chất còn eo hẹp đó, Einstein đã có lần nói đùa như sau: *"Trong Thuyết Tương Đối của tôi, tôi đã đặt rất nhiều đồng hồ tại khắp nơi trong Vũ Trụ nhưng thực ra, tôi thấy không có đủ tiền mua nổi một chiếc để đặt ngay trong phòng làm việc của chính mình"*. Thời gian sinh sống tại Zurich thật là phẳng lặng, hai ông bà Einstein cùng hồi tưởng thời sinh viên và coi cái tỉnh này như một tổ quốc nhỏ bé, nhưng yêu dấu.

Năm 1910, Đại Học Đường thuộc Đức tại Prague, Tiệp Khắc, thiếu một chân giáo sư vật lý lý thuyết. Đây là trường đại học cổ nhất của miền Trung Âu. Trong hậu bán thế kỷ 19, các giáo sư Tiệp và Đức cùng nhau giảng dạy, nhưng rồi cuộc tranh chấp chính trị đã khiến cho nhà cầm quyền quyết định rằng từ năm 1888, trường đại học này được phân ra làm hai, một đại học Đức, một đại học Tiệp. Sự

phân chia đó đã làm cho các giáo sư và sinh viên của hai đại học đường không liên lạc gì với nhau và còn hiềm khích nhau nữa.

Theo nguyên tắc, trường đại học đề nghị các giáo sư vào các ghế trống, còn ông Bộ Trưởng Giáo Dục chỉ định vị được tuyển dụng nhưng thực ra vào thời kỳ đó, quyền chọn lựa thuộc về nhà vật lý học Anton Lampa, một người đã có công trong việc canh tân phương pháp giáo dục. Lúc bấy giờ có 2 người đủ khả năng: Gustave Jaumann, giáo sư thuộc Viện Kỹ Thuật Brno và Albert Einstein là người thứ hai. Theo quy luật, thứ tự các người được chọn lựa phải căn cứ vào công cuộc khảo cứu khoa học của họ, và vì lý thuyết của Einstein được nhiều người biết tới, Einstein được xếp lên trên Jaumann. Nhưng cuối cùng, ông Bộ Trưởng Giáo Dục lại trao chức vụ cho Jaumann, vì ông ta không muốn bổ nhiệm một người ngoại quốc. Jaumann từ chối. Chức vụ về tay Einstein.

Phải rời bỏ Zurich để đến một nơi xa lạ là một điều gia đình Einstein không muốn, ông do dự nhưng cuối cùng nhận lời. Sống tại Prague, Einstein thường gặp gỡ Ernest Mach, Viện Trưởng Đại Học và cũng là một nhân vật nổi danh về một ngành Triết Học. Trong thời gian giảng dạy tại Prague, ngoài việc xây dựng lý thuyết về trọng lực, Einstein còn để tâm tới lý thuyết về Quanta ánh sáng của Max Planck. Thuyết ánh sáng truyền theo làn sóng của Augustin Fresnel và thuyết Điện Từ của James Maxwell đã không thể cắt nghĩa được hiện tượng Quang Điện (photoelectric effect). Einstein liền dùng công cuộc khảo cứu của Planck vào các điều suy đoán của mình.

Vào năm 1911, một hội nghị khoa học nhỏ được tổ chức tại Bruxelles, nước Bỉ. Người đứng ra tổ chức là nhà triệu phú Ernest Solvay. Ông này là một kỹ nghệ gia về Hóa Chất và đã thành

công lớn. Tuy giàu có nhưng Solvay vẫn yêu thích Khoa Học và có khảo cứu chút ít về Vật Lý. Solvay muốn được nhiều người chú ý đến công lao của mình.

Trong số các bạn, nhà triệu phú Solvay thường giao du với Walther Nernst, một nhà hóa học danh tiếng. Walter Nernst nghĩ đến ý thích của Solvay và đến ích lợi của Khoa Học, nên đề nghị với nhà triệu phú chịu phí tổn cho một hội nghị gồm các nhà bác học danh tiếng của châu Âu và các vị này sẽ bàn luận về các trở ngại của "*Nền Vật Lý Mới*" rồi nhân dịp này, Solvay có thể trình bày lý thuyết của mình. Ernest Solvay ưng thuận. Hội nghị được tổ chức. Sir Ernest Rutherford đại diện cho Anh Quốc, Henri Poincaré và Paul Langevin thay mặt cho Pháp Quốc, Max Planck và Walther Nernst đại diện cho Đức Quốc, H.A. Lorentz là đại biểu của Hòa Lan, xứ Ba Lan được thay mặt bởi bà Marie Curie khi đó đang làm việc tại Paris, còn Albert Einstein đại diện cho Áo Quốc cùng với Franz Hasenohrl.

Hội nghị lấy tên là Solvay và diễn ra trong vòng thân mật. Không ai chỉ trích lý thuyết của ông Solvay cả, tất cả đều tránh vì muốn tỏ lòng biết ơn và lịch sự đối với chủ nhân. Ngoài ra, trong cuộc bàn cãi, mọi người đều kinh ngạc về những ý tưởng mới lạ của Einstein. Sau hội nghị, Solvay nhận rõ chân giá trị của buổi gặp gỡ nên về sau, ông ta thường tổ chức các buổi họp khác mà vai chính là Einstein.

Năm 1912, sau một thời gian sống tại Prague, Einstein lại được giấy mời giữ chân giáo sư môn vật lý lý thuyết tại trường Bách Khoa Zurich. Trường này thuộc quyền của Liên Bang Thụy Sĩ nên rất lớn, và những kỷ niệm của tuổi trưởng thành làm cho Einstein cũng muốn quay về nơi chốn cũ. Hơn nữa, bà Mileva vợ ông, lại cảm thấy khó chịu khi sống tại Prague và mong muốn trở lại Zurich, tổ

quốc nhỏ bé của bà. Vì vậy Einstein cùng gia đình rời Prague.

Sự ra đi khỏi thành phố Prague của Einstein làm cho nhiều người xao động. Ai cũng muốn lưu giữ danh tiếng của nhà bác học cho địa phương của mình. Các báo chí cho rằng các bạn của ông đã ngược đãi Einstein và bắt ông xin đi. Có người lại nói vì ông gốc Do Thái, nhà cầm quyền không đối xử tử tế với ông khiến cho Einstein phải từ giã Prague. Đúng ra, các điều kể trên trái với sự thực. Tại Prague, Einstein cảm thấy dễ chịu và người dân nơi này với tính tình cởi mở, đã làm cho ông quý mến họ.

Tới cuối năm 1912, Albert Einstein trở thành Giáo Sư Thực Thụ của trường Bách Khoa Zurich và mang lại danh tiếng cho đại học này. Einstein làm việc không ngừng. Các lý thuyết mới về Toán của các nhà toán học Ý Đại Lợi Ricci và Levi-Civita đã làm cho Einstein chú ý đến. Ông cùng với Marcel Grossmann, một người bạn cũ, khảo cứu các phương pháp toán học mới ngõ hầu có thể dùng cho lý thuyết về Trọng Lực.

Vào năm 1913, một hội nghị các nhà bác học Đức được tổ chức tại Vienna. Người ta mời Einstein tới trình bày lý thuyết về Trọng Lực của ông. Trong buổi thuyết trình này, ai cũng phải sửng sốt về các ý tưởng mới mẻ, quá kỳ dị của Einstein. Mọi người trông chờ ở ông một lý thuyết tổng quát, tân kỳ.

Berlin, thủ đô của nước Đức, dần dần trở nên Trung Tâm Chính Trị và Kinh Tế của châu Âu. Hơn nữa, người Đức còn muốn thành phố này là nơi tập trung Khoa Học và Nghệ Thuật. Riêng về Khoa Học, muốn cho bộ môn này phát triển, cần phải có các viện khảo cứu và nhiều nhà bác học danh tiếng. Tại Hoa Kỳ, ngoài các trường đại học ra, còn có các viện khảo cứu được các nhà tư bản như Rockefeller,

Carnegie, Guggenheim... trợ giúp. Hoàng Đế Wilhelm II cũng muốn các công trình tương tự được thực hiện tại nước mình. Vì thế các kinh tế gia, kỹ nghệ gia và các thương gia Đức cùng nhau góp công, góp của vào việc thành lập Viện Kaiser Wilhelm Gesellschaft. Được tuyển làm nhân viên của Viện là một danh dự lớn lao, lại được danh hiệu Viện Sĩ, được mặc y phục lộng lẫy và đôi khi được tham dự các buổi yến tiệc với nhà vua.

Người ta đang tìm kiếm các nhà bác học lỗi lạc và sự chọn lựa được căn cứ theo giá trị khoa học của từng người. Vào thời kỳ đó, Max Planck và Walther Nernst là hai nhân vật dẫn đầu về Khoa Học của nước Đức. Hai ông này khuyên vị Giám Đốc Viện Wilhelm, ông Adolphe von Harnack, gửi giấy mời Albert Einstein, một ngôi sao sáng đang lên của nền trời Vật Lý Mới. Einstein cũng được Planck và Nernst khuyên nhủ nên nhận lời để sau này có thể trở nên nhân viên của Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Phổ, một danh dự mà các giáo sư Đại Học Đường Berlin đều ao ước. Einstein được mời vào Viện Hoàng Đế Wilhelm thực.

Công việc của Einstein trong Viện sẽ là nghiên cứu theo ý riêng của mình. Ông lại được mời làm Giáo Sư Đại Học Đường Berlin, tại nơi này công việc giảng dạy nhiều hay ít tùy ý. Việc quản trị đại học đường cùng với việc trông coi các kỳ thi, ông sẽ không phải để tâm tới. Einstein được hoàn toàn tự do khảo cứu.

Riêng đối với Einstein, ông cũng phân vân trước việc trở lại Berlin. Cái xã hội đó không hợp với thâm tâm của ông thực, nhưng địa vị cao sang sẽ giúp cho cuộc sống hàng ngày của ông dễ chịu hơn. Nhà bác học bị giằng co giữa hai ý tưởng: quan niệm sống cho Khoa Học, cho bản thân và ý tưởng về một chủ nghĩa xã hội hợp đạo lý. Ngoài ra tại Berlin, Einstein còn có cô em họ, cô Elsa. Ông có gặp cô này

vài lần và thấy có cảm tình với nàng. Cuộc ly dị cách đây vài năm với cô Mileva vì bất đồng ý kiến ở vài điểm, đã khiến Einstein nghĩ tới việc lập lại một gia đình mới. Chính điều này cũng góp đôi phần vào quyết định của Einstein trở lại thành phố Berlin. Einstein từ bỏ Zurich vào cuối năm 1913.

Đúng vào năm 34 tuổi, Albert Einstein là nhân viên của Viện Hàn Lâm Berlin và tượng trưng cho một thanh niên sống giữa các đồng viên hầu hết đều cao tuổi hơn, đều là những bậc lão thành trong cuộc sống đại học. Những vị này thường tự cho là quan trọng, trong khi cách cư xử của Einstein lại dễ dàng, bình dị. Tại Berlin, vài vật lý gia thường họp với nhau để bàn luận các vấn đề Khoa Học. Trong các buổi thảo luận đó, ngoài Einstein, Planck và Nernst ra, người ta còn thấy Max Von Laue, Jacques Franck, Gustave Hertz, cô Lise Meitner và sau này có Erwin Schroedinger, người đã có công về Thuyết Lượng Tử (theorie quantique).

Einstein sống tại Berlin chưa được một năm thì Thế Chiến Thứ Nhất bùng nổ. Một số các nhà bác học thấy rằng mình cũng phải góp phần với các chiến sĩ ngoài mặt trận. Họ liền hoạt động trong phạm vi của họ, tức là nghiên cứu và chế tạo các dụng cụ chiến tranh. Walther Nernst chế tạo hơi ngạt, Fritz Haber, người bạn thân của Einstein, nghiên cứu việc điều chế ammoniac bằng cách dùng khí nitrogen rút ra từ không khí.

Trong thời gian sống tại Berlin này, Einstein đã gặp cô Elsa, một người em họ, một người bạn từ thuở nhỏ. Cô này lúc bấy giờ góa chồng và có 2 đứa con riêng, song cô là người tính tình vui vẻ, lại đảm đang. Hai người thành hôn với nhau và sống một cuộc đời tương đối đầy đủ, nhưng hạnh phúc.

4- Hoạt động chính trị.

Từ trước, Albert Einstein vẫn ghét chiến tranh. Ông cho phổ biến các ý tưởng của mình. Einstein đã diễn thuyết tại nhiều nơi như Hòa Lan, Tiệp Khắc, Áo, vừa giảng giải về lý thuyết vật lý, vừa biện hộ cho ý tưởng hòa bình.

Vào thời bấy giờ tại châu Âu, các người Do Thái thấy rằng cần phải liên kết giống của họ hiện đang sống rải rác khắp bốn phương. Một phong trào phục hưng quốc gia Do Thái đang thành hình. Vào năm 1921, Chaim Weizmann, người lãnh đạo phong trào Do Thái Tự Trị (Zionism) có gửi giấy mời Einstein cùng sang Hoa Kỳ vận động cho việc tái lập một quốc gia Do Thái tại Palestine. Weizmann muốn dùng danh tiếng của Einstein để khiến các nhà triệu phú Do Thái tại Hoa Kỳ giúp tiền thành lập một trường đại học tại thủ đô mới. Einstein nhận lời.

Khi Einstein đến New York vào tháng 5 năm 1921, các phóng viên ùa tới chụp ảnh và phỏng vấn ông. Họ hỏi rất nhiều về Thuyết Tương Đối của ông đến nỗi ông tưởng mình bị vào một kỳ thi vấn đáp. Các nhà báo cũng hỏi bà Elsa xem bà có hiểu gì về lý thuyết của chồng không, thì bà trả lời: "*Ồ không, tuy rằng ông Einstein đã cắt nghĩa cho tôi nhiều lần, song sự không hiểu rõ đó không ảnh hưởng tới hạnh phúc của chúng tôi*".

Albert Einstein và vợ đi qua đám người hiếu kỳ đứng đón tại bến tàu. Tay phải ông cầm tẩu thuốc lá, tay trái xách chiếc đàn vĩ cầm, hình ảnh này khiến cho nhiều người tưởng lầm ông là một nhạc sĩ tài ba đến trình diễn tại New York, mà không phải là một nhà bác học đã làm đảo lộn quan niệm của con người về Vũ Trụ.

Tại Hoa Kỳ, Weizmann và Einstein được tiếp đón rất trịnh trọng. Tuy hai nhân vật này chỉ đi bênh vực cho một chủ nghĩa Do Thái, nhưng họ

được coi như hai người đại diện thực sự cho dân tộc Do Thái vậy. Einstein đã diễn thuyết tại nhiều nơi bằng tiếng Đức, vì lúc đó ông không thạo tiếng Anh lắm. Vào ngày 9 tháng 5 năm đó, Einstein được trao tặng văn bằng Tiến Sĩ Danh Dự của trường Đại Học Princeton và vị Viện Trưởng đã ca tụng bằng tiếng Đức "*một Christopher Columbus của Khoa Học, đã băng qua các đại dương của tư tưởng mới lạ*". Sau khi rời Hoa Kỳ, Einstein sang nước Anh rồi trở về Berlin vào tháng 7 năm 1921.

Cuộc hành trình của Albert Einstein đã khiến cho sự giao hảo giữa các nhà bác học Mỹ, Anh và Đức được khả quan hơn. Vì vậy, vài nhà bác học Pháp đã đề nghị mời Einstein sang Paris, tuy rằng tại nơi đây, người ta chưa quên mối thù Pháp-Đức cũ. Trong số các người chủ trương ý tưởng trên, có Paul Painlevé và Paul Langevin là hai nhà toán học. Langevin đề nghị dùng một phần lợi tức của trường Collège de France để mời Einstein sang Pháp. Painlevé tán thành nồng nhiệt trong khi nhiều nhà bác học Pháp lại phản đối ra mặt.

Tại nước Đức, các nhóm tương tự cũng muốn bắt buộc Einstein từ chối nhưng vào thời kỳ đó, cả hai nhóm trên tại Pháp và Đức đều chưa đủ mạnh nên chưa thể ngăn trở cuộc hành trình. Einstein nhận lời sang Pháp. Langevin cùng Charles Nordmann, một nhà thiên văn, tới Jeumont gần biên thùy nước Bỉ, để đón Einstein. Thời đó, một nhóm thanh niên ái quốc Pháp định tổ chức một cuộc phản đối tại nhà ga. Langevin được tin đó do cảnh sát cho biết. Ông ta quyết định cho xe lửa chở Einstein ngừng tại một ga nhỏ, không có người đứng đón, rồi dùng xe điện ngầm về khách sạn có ngõ đầu rặng trong khi đó, con trai ông và các sinh viên khác đang mỗi mắt trông chờ được ngưỡng mộ nhà đại bác học tại ga chính.

Albert Einstein tới Paris vào ngày 22-3-1922. Ngày 31, ông diễn thuyết tại Collège de France. Chỉ những người nào yêu thích Khoa Học và không có ý định biểu tình phản đối mới nhận được giấy mời. Ngày hôm đó, Painlevé là người đến trước tiên và đích thân coi sóc việc kiểm soát. Tại Đại Giảng Đường, nơi mà các đại triết gia Ernest Renan và Henri Bergson đã từng diễn giảng hôm đó đông chật thính giả. Người ta thấy có mặt bà Marie Curie, ông Henri Bergson và nhiều nhân vật danh tiếng. Einstein đã dùng tiếng Pháp để thuyết trình. Giọng nói chậm chạp của ông, đôi khi lạc vào cách phát âm của tiếng Đức, đã làm cho bài diễn giảng thêm phần quyến rũ và bí ẩn.

Sự có mặt của Einstein tại Paris khiến cho Hàn Lâm Viện Pháp chia làm hai phe phản đối nhau, trong khi tại nước Đức, một số nhà bác học cũng không bằng lòng. Tuy nhiên, Einstein chỉ nghĩ đến lợi ích chung của Khoa Học và nghĩ tới sự giao hảo giữa các dân tộc trên Thế Giới. Sau khi từ Pháp về, Einstein lại sang Thượng Hải vào ngày 15-11-1922, rồi sang Nhật Bản và ở tại nơi đó cho tới tháng 2 năm sau mới trở lại Palestine, rồi du lịch qua Tây Ban Nha. Khi Einstein sắp đến châu Á thì vào ngày 10-11-1922, Hàn Lâm Viện Khoa Học Thụy Điển quyết định trao tặng ông Giải Thưởng Nobel về Vật Lý Học.

Thuyết Tương Đối của Albert Einstein tuy được nhiều người biết đến nhưng vào thời kỳ này sự tranh luận còn đang sôi nổi, người ta nghi ngờ không biết lý thuyết đó có phải là một phát minh khoa học hay không. Bởi vì Alfred Nobel quy định rằng Giải Thưởng phải được trao tặng cho nhân vật nào đã phát minh ra thứ gì hữu ích cho Nhân Loại, nên Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã phân vân trước công trình của Einstein về Khoa Học, rồi sau cùng quyết định như sau: "*Giải Thưởng được trao cho Albert*

Einstein về định luật Quang Điện và công trình của ông trong địa hạt Vật Lý Lý Thuyết".

Từ lâu, các nhà vật lý đều nhận thấy rằng khi cho một loại ánh sáng có tần số đủ cao chiếu vào một miếng kim loại đặc biệt, sẽ có một dòng điện phát ra. Hiện tượng điện học do ánh sáng mà có này được gọi là hiện tượng Quang Điện. Lý thuyết ánh sáng truyền theo làn sóng của Augustin Fresnel rồi Thuyết Điện Từ của James Maxwell đều không thể cho biết căn nguyên và đặc tính của hiện tượng trên. Einstein đã dùng lý thuyết của Max Planck về Quang Tử (quanta) dẫn vào trong định lý về ánh sáng và đặt giả thuyết rằng trong làn sóng ánh sáng có các quang tử chứa năng lượng. Nhờ giả thuyết này, ông đã tìm ra được định luật Quang Điện và định luật này cho phép các nhà khoa học cắt nghĩa được các hiện tượng có bức xạ.

Vào tháng 7 năm 1923, Albert Einstein sang Thụy Điển nhận giải thưởng và diễn thuyết trước một số đông các nhà bác học tại Goteborg. Vua Thụy Điển cũng tới dự.

Trong năm 1925, Albert Einstein có lần đi Nam Mỹ diễn thuyết, còn các năm sau, ông đều sống tại thành phố Berlin. Từ tháng 3 năm 1929, gia đình Einstein bắt đầu cảm thấy khó chịu. Einstein bị nhiều người dòm ngó và báo chí để ý, vì vậy ông quyết định rời sang một căn nhà bên bờ sông ngoài thành phố. Thấy vắng nhà, các báo chí Đức lại phao lên rằng ông đã sang Hòa Lan rồi sang Mỹ.

Sống tại vùng quê, Einstein cảm thấy dễ chịu. Ông có hai sở thích: lái thuyền và chơi đàn. Ai cũng biết rằng việc lái thuyền buồm đòi hỏi ở người thủy thủ nhiều điều hiểu biết về Cơ Học và Vật Lý. Khéo lợi dụng chiều gió để điều khiển con thuyền đi cho đúng hướng mới là người lái giỏi. Về điểm này, Einstein có đủ.

Ông thường mang lương thực xuống thuyền mà đi cho đến gần tối mới trở về.

Albert Einstein rất thích âm nhạc. Âm nhạc đối với ông vừa là môn giải trí, vừa là nguồn an ủi và còn là sự cần thiết nữa. Ông có tai nghe nhạc rất đúng và rất ưa thích các nhạc phẩm của Mozart. Ông không có bàn tay đặc biệt của các nhạc sĩ kỳ tài, các bàn tay này thường dài, dày dặn, với các ngón tay thon thon, song ông chơi đàn một cách rõ ràng, đúng nhịp, không đi trước mà cũng không bỏ qua các dấu nhạc. Trong các nhạc cụ, Einstein ưa thích vĩ cầm. Nhiều người quý mến ông đã gửi tặng ông các nhạc cụ do những thợ đàn danh tiếng làm, nhưng Einstein lại ưa thích cây vĩ cầm tầm thường của Nhật Bản, hình như cây đàn này đã cho ông nhiều kết quả tốt đẹp.

Thật là may mắn cho Einstein khi gặp được bà vợ thứ hai này: bà Elsa. Tại Berlin, Einstein lấy riêng một căn phòng để làm việc. Không ai được phép vào đây, ngay cả vợ ông. Chính tại căn phòng này, ông nghiên cứu và bàn luận với các bạn bè mà không sợ bị quấy rầy. Einstein ưa thích được tự do, bất chấp cả bụi bặm và sự vô thứ tự trong căn phòng làm việc. Hai điều này đã làm cho bà Elsa luôn luôn ân hận. Bà Elsa thường chăm sóc chồng một cách hiếm có. Bà chỉ cho phép ông mỗi ngày hút một điếu thuốc lá. Chính thức thì ông tuân theo kỷ luật này, nhưng trong phòng của ông lại có một hộp thuốc do các bạn ông bỏ đây vào. Einstein không uống rượu và không thức khuya, sợ rằng việc làm ngày mai sẽ bị đình trệ.

Trời đã phú cho Einstein bản tính hay cười. Không bao giờ ông quên khôi hài, ngay cả khi bị rủi ro. Có người phàn nàn với Einstein rằng thuyết Tương Đối của ông khó hiểu quá, Einstein liền trả lời - *"Có gì là khó hiểu, chẳng hạn như khi ta ngồi cạnh người yêu thì thấy một*

giờ ngắn bằng một phút, còn nếu ta ngồi trên lò lửa hồng thì một phút lại lâu bằng một giờ".

Một hôm, có người hỏi Einstein: - *"Ông có chắc rằng lý thuyết của ông đúng không?"*. Einstein đáp: - *"Tôi tin chắc rằng đúng, nhưng người đời chỉ có được dẫn chứng cụ thể vào năm 1981, khi đó tôi đã chết rồi. Khi đó nếu tôi có lý, thì tại nước Đức người ta bảo tôi là người Đức còn người Pháp lại bảo tôi là dân Do Thái. Nếu lý thuyết của tôi sai, thì người Đức bảo tôi là dân Do Thái còn người Pháp sẽ bảo tôi là dân Đức"*.

Einstein có thể chất tốt, tuy rằng ông bị đau dạ dày và yếu tim. Ông có cái đầu khác thường: tất cả khối óc hầu như được đặt tại đằng trước và gần như ông không có hậu chẩm (occiput). Phải chăng chỉ có cái đầu không cân xứng này mới nghĩ ra được các ý tưởng khoa học phi thường?

Vào mùa đông năm 1930, Albert Einstein được mời tới thành phố Pasadena, thuộc tiểu bang California, Hoa Kỳ, để diễn thuyết tại Viện Kỹ Thuật C.I.T. Trong thời gian này, Einstein có gặp nhà bác học Robert Andrews Millikan, người đã làm cho miền California trở nên một trung tâm danh tiếng về nghiên cứu Khoa Học. Mùa đông năm sau, Einstein trở lại Pasadena và quay về Berlin vào mùa xuân năm 1932, lúc mà nền Cộng Hòa Đức hấp hối. Vào tháng 3 năm 1932, Hindenbourg thắng Hitler trong cuộc tuyển cử và trở thành Tổng Thống của nước Đức.

Cuối năm 1932, Einstein lại sang Pasadena, Hoa Kỳ, và vào tháng 1 năm 1933, khi ông đang ở California thì được tin Hindenbourg mời Hitler làm Chủ tịch Ấn Độ. Hitler chủ trương thuyết quốc gia cực đoan và là người rất căm thù dân tộc Do Thái, vì vậy Einstein đã phân vân trước khi quay về Đức.

Einstein trở lại châu Âu vào đầu năm 1933 và ngụ tại Ostende, nước Bỉ. Tại nước Đức, dân chúng đã bắt đầu kỳ thị sắc dân Do Thái. Einstein không biết nên xin ra khỏi Hàn Lâm Viện Phổ hay chờ xem Hàn Lâm Viện này loại trừ ông. Cuối cùng, ông đã xin rút tên ra để tránh cho Max Planck đỡ phải khổ tâm trực xuất một người có công khỏi Hàn Lâm Viện theo mệnh lệnh cuồng tín của đảng chính trị Quốc Xã.

Ít lâu sau, Hitler vu cho Einstein chứa khí giới bất hợp pháp và gia sản của ông bị tịch biên. Hơn nữa, đảng Quốc Xã đã treo giải thưởng chiếc đầu của Einstein với giá là 20,000 marks. Einstein quyết định không trở lại Berlin nữa mà tìm kiếm một nơi trú ẩn mới. Rất nhiều trường đại học của châu Âu đã gửi giấy mời nhà bác học đến giảng dạy nhưng Einstein muốn rời khỏi châu Âu. Mùa hè năm 1933, Hoa Kỳ gửi giấy mời Albert Einstein.

5- Cuộc sống tại Hoa Kỳ.

Mấy năm về trước, vào khoảng năm 1930, ông Louis Bamberger và bà Felix Fould, theo lời khuyên của ông Abraham Flexner, đã bỏ ra một số tiền 5 triệu mỹ kim để thành lập một Viện Khảo Cứu và Giáo Dục. Nhờ đó, Viện Nghiên Cứu Cao Cấp (The Institute for Advanced Study) được thành lập tại thành phố Princeton, tiểu bang New Jersey. Flexner đi khắp châu Mỹ và châu Âu để tìm người giúp việc cho Viện. Flexner có gặp nhà bác học R.A. Millikan và được ông này nói tới Albert Einstein. Einstein nhận được giấy mời và đành nhận lời bởi vì thời cuộc lúc đó không cho phép ông trở lại nước Đức.

Từ năm 1938, Otto Hahn và F. Strassmann tại Berlin, Irène Curie và Savitch tại Paris, Lise Meitner và O. Frisch tại Copenhagen đã làm nhiều thí nghiệm chứng tỏ rằng khi bắn các nhân nguyên tử Uranium, sẽ có một nhiệt

lượng đáng kể phát ra. Rồi Enrico Fermi thành công trong việc phá vỡ nhân nguyên tử.

Thế Chiến Thứ Hai đã bùng nổ. Nhiều nhà bác học tại châu Mỹ lo lắng trước tình trạng tiến triển và khả năng nguyên tử của nước Đức. Họ liền báo động các thẩm quyền quân sự Hoa Kỳ và muốn bắt tay vào các công trình nghiên cứu nguyên tử tương tự. Nhưng cuộc vận động của họ không mang lại kết quả nào. Vì vậy, họ đành phải nhờ tới danh tiếng của Albert Einstein.

Vào ngày 2-8-1939, Einstein viết thư cho Tổng Thống Franklin Roosevelt như sau: "*Thời gian vừa qua, tôi được đọc các bản thảo về những công trình khảo cứu của E. Fermi và L. Szilard. Những công trình này khiến tôi thấy rằng chất Uranium có thể trở nên một nguồn năng lượng mới rất quan trọng trong tương lai gần đây... Nguồn năng lượng này có thể được dùng vào việc chế tạo một loại bom cực kỳ mạnh. Tôi có đầy đủ tài liệu để quả quyết rằng Đức Quốc Xã cũng đang tiến hành công trình trên. Mỹ Quốc phải vượt lên về phương diện này, nếu không, nền Văn Minh sẽ bị hủy diệt...*".

Nhận được thư của nhà bác học Einstein, Tổng Thống Franklin D. Roosevelt liền chú tâm vào việc khởi thảo một chương trình nghiên cứu Nguyên Tử Lực và Hoa Kỳ đã mở đầu một cuộc chạy đua kinh khủng nhất trong Lịch Sử về khí giới chiến tranh. Dự Án Manhattan, tên riêng của dự án chế tạo bom nguyên tử, được thành hình.

Vào năm 1941, Albert Einstein nhập quốc tịch Mỹ cùng với cô Helene Dukas và người con dâu Margot. Dukas là thư ký của Einstein. Cô ta là người thông minh, thứ tự và cương quyết. Khi bà Elsa qua đời vào năm 1936, Dukas đã trở nên nội trợ và đảm đương công việc trong gia đình. Tại thành phố Princeton, New Jersey, Einstein

còn có một người em gái là bà Maja, tới sống với ông từ năm 1939.

Cuộc sống tại Hoa Kỳ của Albert Einstein thực là bình thản. Mỗi buổi sáng, ông mặc một bộ đồng phục da màu đen và về mùa lạnh, ông đội một chiếc mũ len đan cũng màu đen giống như chiếc mũ của một chàng lính thủy, với bộ quần áo lố lăng này, ông đi bộ chừng hai cây số để đến nơi làm việc. Người dân của thành phố Princeton thường thấy ông đi dạo trong vườn của Viện Nghiên Cứu từ 4 giờ sáng tinh sương, hai tay vắt sau lưng. Cảnh tịch mịch rất cần thiết đối với ông, nhưng ông không sống như một nhà ẩn dật. Mỗi ngày, ông nhận được hàng trăm bức thư. Đối với các bức thư viết đúng đắn, ông đều trả lời qua đó phản ánh lòng tế nhị của ông. Có một lần, một cậu bé không làm nổi một bài toán ra ở trường, đã gửi đầu bài và nhờ nhà bác học cất nghĩa dùm. Einstein vui vẻ giảng giải. Lại một lần khác, một nhà toán học trẻ tuổi gửi đến cho ông một bài toán rất hay, giải rất đúng, nhưng trong khi tính toán có hai chỗ lằm. Einstein biết rằng các nhà thông thái thường tự phụ, nên ông viết thư trả lời nhà toán học kể trên và báo cho biết trong bài toán có hai chỗ lằm, nhưng ông lại không nói rõ lằm ở chỗ nào trong bài toán.

Cũng như nhiều nhà bác học khác, Albert Einstein không những đã tìm thấy tại Hoa Kỳ một nơi ẩn náu mà còn tìm được một nơi làm việc và một nơi thuyết trình nữa. Trong căn phòng làm việc tĩnh mịch, ông ngồi hàng giờ, viết các chữ rất nhỏ hay các ký hiệu toán học. Cây viết chì và mảnh giấy là các dụng cụ xây dựng nên công trình khoa học của ông. Ông dùng bộ óc làm phòng thí nghiệm. Khi mới gặp Einstein, ai cũng nhận thấy rằng ngoài mớ tóc rối lộn và bộ ria rậm rạp, hai con mắt của ông có vẻ như mơ màng nhưng khi nhìn lại chứa nhiều vẻ long lanh, tò mò và kiên nhẫn.

Albert Einstein là môn đồ của chủ nghĩa tự do cá nhân. Mặc dù lòng tin tưởng không thể lay chuyển được nơi Thượng Đế, Einstein cũng như nhiều nhà bác học khác vẫn là người vô thần. Vốn bản tâm quảng đại, nhưng không bao giờ ông tham gia một tổ chức xã hội nào. Ông làm việc cho Nhân Loại với tất cả Lương Tâm. Ông không ngừng kêu gọi các nhà bác học khác hãy coi chừng các phát minh của họ và luôn luôn cảnh cáo mọi người về các nguy hiểm sẽ gặp phải. Ông đã nhắc nhở nhiều lần rằng tuy Khoa Học có thể giúp ích cho Nhân Quần Xã Hội thực, song cũng có thể quay lại cung cấp vũ khí cho kẻ thù của Nhân Loại và đưa đến các kết quả tuyệt vọng. Einstein tin tưởng rằng sớm hay muộn, con người có thể giải đáp được mọi thắc mắc về Khoa Học, bởi vì *"Tạo Hóa tuy huyền diệu thực, nhưng không bao giờ thâm độc cả"*. Chính sự tin tưởng này đã khiến cho ông không bao giờ mất hy vọng trong các công trình tìm tòi, nghiên cứu. Albert Einstein quyết định hiến nốt đời mình cho việc tìm ra lý thuyết "Trường Đồng Nhất" (Champ unitaire) cho phép liên lạc hai thứ lực là Điện Từ Lực và Lực Hấp Dẫn.

Albert Einstein qua đời vào ngày 18-4-1955. Trước khi chết, ông đã viết giấy tặng bộ óc của mình cho các nhà nhân chủng học nghiên cứu.

Trong tiền bán thế kỷ 20, Thuyết Tương Đối của Albert Einstein đã làm thay đổi quan niệm Khoa Học thông thường của con người và người ta chỉ gặp các cuộc Cách Mạng Tư Tưởng tương tự với Newton và Darwin trong các thế kỷ trước. Vì thế, Đại Văn Hào Bernard Shaw đã không nhầm lẫn khi gọi Albert Einstein là "VĨ NHÂN THỨ TÁM" của Thế Giới Khoa Học, sau Pythagoras, Aristotle, Ptolemy, Copernicus, Galileo, Kepler và Newton./

PHẠM VĂN TUẤN

(Virginia)

CHINH PHỤ NGÂM

Lê Thương Thương

(Lê Thương)

Chinh Phụ Ngâm là một trong những áng thơ tuyệt tác của nền văn học Việt Nam do Đặng Trần Côn tiên sinh biên soạn bằng Hán văn theo thể trường đoản cú, có nhiều câu dài đến 11 chữ và cũng có những câu ngắn chỉ 3 chữ, sau đó được bà Đoàn Thị Điểm diễn Nôm theo thể song thất lục bát.

Đặng Trần Côn tiên sinh người xã Nhân Mục (Làng Mọc), huyện Thanh Trì thuộc tỉnh Hà Đông, Bắc Việt, sinh vào thời Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương. Vốn tư chất thông minh, lại là người hiếu học nên thuở thiếu thời cần học, tiên sinh phải đào hầm dưới đất, đốt lửa thấp đèn xem sách để dùi mài kinh sử bởi lệnh chúa Trịnh cấm đốt lửa ban đêm vì hồi ấy trong nội thành Thăng Long thường xảy ra hỏa hoạn. Nhờ có chí, tiên sinh đỗ cử nhân, được bổ làm Huấn đạo. Đến năm 1740, đời vua Lê Hiến Tông, tiên sinh được bổ làm tri huyện Thanh Oai (Hà Đông), sau được thăng tới chức Ngự sử đài. Tiên sinh mang tâm hồn khoáng đạt, hồn nhiên, sống cuộc đời tao nhã. Văn tài của tiên sinh được tiếng là uyên bác, lỗi lạc nhất là bài Chinh Phụ Ngâm.

Còn bà Đoàn Thị Điểm, hiệu Hồng Hà nữ sĩ, người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, em gái ông tiến sĩ Tuyết Am Đoàn Luân. Nữ sĩ sinh

năm 1705, dưới triều vua Lê, cùng thời với các ông Công Quỳnh (Nguyễn Quỳnh) và Đặng Trần Côn. Bà nguyên họ Lê, đến đời thân phụ là Lê Doãn Nghi mới đổi ra họ Đoàn. Kén chồng mãi đến năm 30 tuổi mới về làm thứ thất Thượng thư Nguyễn Kiều. Ông Nguyễn Kiều sinh năm 1695, đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi. Đến năm 1746, ông Nguyễn Kiều được bổ đi trấn nhậm tỉnh Nghệ An, bà theo vào nhưng chẳng may nửa đường nhuốm bệnh nên vừa đến Nghệ An thì bà tạ thế năm 1748, thọ 43 tuổi.

Bà Đoàn Thị Điểm vốn tư chất thông minh, học một biết mười, vì thế bà đã nổi tiếng về văn chương ngay từ khi còn nhỏ. Một áng Chinh phụ Ngâm diễn Nôm cũng đủ nói lên sự nghiệp văn chương lỗi lạc của nữ sĩ tài hoa dưới thời Lê Trung Hưng. Tư chất thông minh này được truyền tụng qua nhiều giai thoại văn chương như sau:

Năm bà lên 15 tuổi, một hôm ông Luân xuống bờ ao ngắm trăng, thấy em gái mình đang soi gương vẽ mày bên cửa sổ bèn ra câu đối để trêu em gái như sau: *“Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm”* (Soi gương vẽ mày, một chấm hóa thành hai chấm). Chữ điểm có nghĩa là cái chấm mà cũng có nghĩa là tên của bà Điểm.

Bà liền ứng đối ngay: *“Lâm trì ngoạ nguyệt, chích luân chuyển tác song luân”*. Nghĩa là: “Đến ao ngắm trăng, một vàng hóa thành hai vàng”. Chữ Luân tên của ông anh, có nghĩa là tròn như bánh

xe, được ví như mặt trăng. Trong câu đáp của bà, ý nói tới ao ngắm trăng, một mặt trăng hóa thành hai mặt trăng hay cũng có ý là tới ao ngắm trăng, nhìn xuống ao, một ông Luân hóa thành hai ông Luân. Chữ “song luân” của bà đối với chữ “lưỡng điềm” của ông anh.

Đến đời vua Lê Tuân Tôn, nhân dịp có sứ giả Trung Quốc sang nước ta, bà Đoàn Thị Điềm bèn dựng một cái quán nước bên đường với dụng ý thử tài văn chương của các sứ giả Tàu. Vì có dụng ý nên các cây cột trong quán bà cho dán đầy các câu đối khiến sứ giả Trung Quốc thấy lạ nên tò mò vào quán vừa uống rượu vừa xem các câu đối. Sau khi xem qua các câu đối, sứ giả Tàu biết bà chủ quán cũng là một bậc nữ nhi xuất thân từ Cửa Khổng Sân Trình nên ra câu đối có ý trêu chọc cô hàng nước Nam Quốc như sau: *“An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỹ nhân canh”*. Nghĩa là “Nước Nam bé một tấc đất, chẳng biết có mấy người cày” (xin hiểu theo nghĩa bóng).

Bà liền đối lại: *“Bắc Quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất”*. Nghĩa là “Các vị đại phu nước Bắc (Trung Quốc) đều từ đó mà chui ra cả” (xin hiểu theo nghĩa bóng).

Qua câu đối của bà, các sứ giả Tàu vừa thẹn vì nghĩa bóng của câu đối vừa phục tài của cô hàng nước Việt Nam. Nhờ các cuộc đối đáp và thử tài văn chương này mà triều đình ta được các sứ giả Trung Quốc hết sức kính nể. Và cũng từ đây tên tuổi của bà Đoàn Thị Điềm lừng danh khắp nước về tài văn chương.

Chinh Phụ Ngâm là một áng thơ kết tinh của một thời ly biệt trong dân gian vì loạn lạc. Tiếng than lẫn tiếng khóc, người

chinh phụ của thi nhân ngày đêm mòn mỏi mong đợi chồng về từ chiến địa xa xôi, nhưng sự mong đợi đó chỉ mong manh trong mộng. Nào nhớ thương, nào lo sợ cho tính mệnh của chồng khi phải xông pha nơi trận mạc giữa làn tên mũi đạn, nào buồn tủi cho thân phận mình phải lạnh lẽo trong những đêm trường hiu quạnh. Tâm sự của người chinh phụ được giải bày đầy đủ qua ngòi bút tài hoa và linh động của Đặng Trần Côn tiên sinh và bà Đoàn Thị Điềm. Đôi bạn văn chương dưới thời Lê Trung Hưng ấy đã chân thành rung động, cái rung động của người chinh phụ lúc chồng đi chinh chiến ở chiến trường xa.

Lòng ai không khỏi bùi ngùi khi nghe người chinh phụ oán than kiếp truân chuyên của khách má hồng trong thời loạn lạc khi chồng phải đặt nợ nước trên tình nhà:

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này!
Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.
Chín tầng gương báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.
Nước thanh bình ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây;
Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây xá nào.
Đường giông ruổi lưng đeo cung tiễn,
Buổi tiễn đưa lòng bận thể noa.
Bóng cờ tiếng trống xa xa,
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.*

Thế là chàng trai trẻ xếp bút nghiên, từ già vợ con hành trang lên đường diệt

thù cứu nước bỏ lại sau lưng tuổi thanh
xuân với nhiều mộng mơ:
*Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.
Thành liền mong tiến bệ rồng,
Thước gươm đã quyết chẳng dong giặc trời.
Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.*

Và giờ phút chia tay nào mà không
thảm sầu, không để lại giây phút lưu
luyến, chạnh lòng:
*Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc,
Đường bên cầu, cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng đặc đặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.
Nước trong chảy, lòng phiền chẳng rửa,
Cỏ xanh thơm, dạ nhớ khó quên.
Nhủ rồi tay lại trao liền,
Bước đi một bước lại vin áo chàng.*

Hay:
*Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống,
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
Hà lương chia rẽ đường này,
Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi.
Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu,
Kỵ sau còn khuất néo Tràng dương.
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chăng?*

Hoặc:
*Chốn Hàm dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu tương thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu tương cách Hàm dương,
Cây Hàm dương cách Tiêu tương mấy trùng.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.*

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?*

Hết than trách số phận hẩm hiu của
mình, người chinh phụ lại thấy thương
chồng vì chàng phải dầm sương, dãi nắng
với bao nỗi gian lao, nguy hiểm ngoài
chiến địa:
*Chàng từ đi vào nơi gió cát,
Đêm trăng này nghĩ mát phương nao?
Xưa nay chiến địa nhường bao!
Nội không muôn dặm xiết bao dài dẫu!
Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn,
Dòng nước sâu, ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối trống đã chôn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.*

Hay:
*Chàng từ sang đông nam khơi nẻo,
Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu?
Những người chinh chiến bấy lâu,
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.*

Và có ai không nào lòng khi nghe
văng vẳng trong gió sương những câu:
*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi.
Chinh phu tử sĩ mấy người,
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn?*

Cảnh phụng dưỡng mẹ chồng qua
chữ hiếu, cảnh nuôi con thơ của người
chinh phụ là hình ảnh cao quý điển hình
của người phụ nữ Việt Nam khi chồng
phải đi chinh chiến trong thời loạn lạc:
*Tình gia thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân khuê phụ nhớ thương.
Mẹ già phơ phất mái sương,
Con thơ mắng sữa, vả đương phù trì.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,*

*Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi thiếp đã hiểu nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.*

Dư âm của những vần thơ nói lên nỗi lòng ai oán của người chinh phụ như còn bàng bạc khắp cành cây, ngọn cỏ hay quyện theo những làn khói chiều từ nóc bếp của thôn trang bay lên tận chín tầng cao. Chính vì thế mà áng thơ Chinh Phụ Ngâm do bà Đoàn Thị Điểm diễn Nôm cũng như Đoạn Trường Tân Thanh của cụ Tiên Điền Nguyễn Du chẳng những được tán thưởng từ bậc thức giả mà ngay cả giới bình dân cũng hâm mộ và được truyền tụng từ đời nọ qua đời kia trong mọi tầng lớp dân gian.

Ngoài ra, Chinh Phụ Ngâm còn là đề tài gọi ý cho một số thi nhân tiền chiến hình thành những bài thơ khá nổi tiếng như: Phạm Tử Quyên trong “Dòng Lệ Cuối”:
*Lần tiên đưa hôm ấy một lần thôi,
Là chiến sĩ một đi không trở lại.*

Lưu Trọng Lu trong “Tiếng Thu”:
*Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thỏ thức?
Em không nghe rạo rức,
Hình ảnh kẻ chinh phu.
Trong lòng người cô phụ?...*

Thế Lữ trong “Giây Phút Chạnh Lòng”:
*Nước non đang chờ gót lãng du,
Đâu đây vang tiếng hát chinh phu.
Lòng tôi phơi phới quên thương tiếc,
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ.
Anh đi vui cảnh lạ đường xa,
Đem chí bình sinh dải nắng mưa.
Thân đã hiến cho đời gió bụi,*

Đâu còn lưu luyến chút duyên tơ?...

Và Thanh Tịnh với bài “Mòn Mỏi”:
*Em ơi nhẹ cuốn bức rèm tơ,
Tìm thú chân mây khói tỏa mờ.
Có bóng tình quân muôn dặm ruổi,
Ngựa hồng tuôn bụi cõi xa mờ.
Xa nhìn bên cõi trời mây,
Chị ơi em thấy một cây liễu buồn.*

*Bên rừng em hãy lặng nhìn theo,
Có phải chăng em ngựa xuống đèo?
Chị ngỡ như chàng lên tiếng gọi,
Trên mình ngựa hí lạc vang reo.*

*Bên rừng ngọn gió rung cây,
Chị ơi con nhận lạc bấy kêu sương.*

*Tên chị ai gieo giữa gió chiều,
Phải chăng em hỏi tiếng chàng kêu?
Trên giong sông lặng em nhìn thử,
Có phải chăng người của chị yêu?*

*Sóng chiều đưa chiếc thuyền nan,
Chị ơi, con sáo gọi đàn bên sông.
Ô kìa, bên cõi trời đông,
Ngựa ai còn ruổi dặm hồng xa xa.*

*Này lặng, em ơi hãy lặng nhìn,
Phải chăng mình ngựa sắc hồng in?
Nhẹ nhàng em sẽ buông rèm xuống,
Chị sợ trong sương bóng ngựa chìm.*

*Ngựa hồng đã đến bên hiên,
Chị ơi, trên ngựa chiếc yên... vắng người!*

Lê Thương Thương
(Lê Thương)

Richmond, Virginia - 08-2008

NGHÌN NĂM KIẾN-TRÚC THĂNG LONG-HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Bích

giới-thiệu

HANOI Biography of a City

(“Hà Nội: Tiêu-sử một thành phố”)

William S. Logan, tác-giả

University of Washington Press (Seattle)

xvi + 304 trang

L a, tuy ngành học của tôi là văn-học mà không hiểu sao, trong đời tôi đã hơn một lần vướng vấp vào chuyện kiến trúc. Năm 1970, Council on Foreign Relations ở

Sài-gòn in ra một cuốn sách

mỏng trong tiếng Pháp, *L'architecture vietnamienne* của hai tác-giả Nguyễn Quang Nhạc và Nguyễn Năng Đắc mà hình như ít nhất một trong hai ông là một kiến-trúc-sư thực thụ. Lúc bấy giờ, đang làm trưởng phòng thông tin Sứ-quán VN tại Hoa-thịnh-đốn, tôi thấy việc dịch cuốn sách sang tiếng Anh là một điều rất nên, do đó tôi đã bỏ công ra dịch (thành cuốn *Vietnamese Architecture*), rồi đem thêm

hình và hoạ-đồ minh-hoạ đưa vào sách, lấy hình chùa Thiên-mụ làm bìa, in thành khổ lớn 8.5 x 11 inches, để nếu ai muốn hỏi về đề-tài này thì mình đã có sẵn câu trả lời.

Nào ngờ, chỉ ít lâu sau, tờ *Washington Star*, một trong hai tờ báo lớn của Mỹ ở vùng Thủ-đô, đã có bài khen là trong chiến-tranh, Sứ-quán VNCH đã có được một cuốn sách thật dễ thương, chứng tỏ là ngoài

chém giết Việt-nam còn là một nước với một nền văn-minh đáng kể. (Từ đó, tôi vẫn coi đây là một trong những việc làm ý nghĩa nhất trong đời tôi. Ngày nay, vào Thư-viện Quốc-hội Mỹ hay mấy thư-viện

đại-học lớn của Mỹ như Cornell hay Harvard-Yenching, ta vẫn còn có thể tìm ra cuốn này dù không có ghi tên người dịch.)

*
Tưởng thế đã xong, nào ngờ đến khoảng năm 1980-82 gì đó, cần nghiên cứu về mỹ-thuật VN, tôi quay ra đọc rồi hứng thú quá, bắt tay luôn vào việc dịch cuốn *L'art vietnamien* của Louis Bezacier (Paris, 1955). Tuy công việc cuối cùng đã phải bỏ dở song tôi vẫn khám phá ra là mặt dầu tên sách là



Khuê Văn Các – Văn Miếu

“Mỹ-thuật VN,” chính thật cuốn sách nếu đem in ra, có lẽ phải sửa thành “Kiến-trúc VN” vì đó mới là nội-dung chính-yếu của cuốn sách rất giá trị này.

Song trong quá-trình dịch, tôi đã học được không biết bao nhiêu điều về kiến trúc VN, từ quan-niệm đến ngôn ngữ, từ ngữ đôi khi rất tượng hình của ngành mỹ-thuật này. Hơn nữa, tôi thấy một vài lập-luận của ông Bezacier rất có lý: xem như cái mái cong mà ai cũng coi là một trong những đặc-trung hàng đầu của kiến trúc Đông-Á thì gần như chắc, ta có thể tìm về nguồn của nó là những nhà sàn của tổ tiên chúng ta, người Đông-sơn, như ta thấy được ghi lại trên các trống đồng (Đông-sơn), chẳng hạn. Kiến trúc Trung-hoa thì mãi cho đến đời nhà Đường (thế-kỷ VII-X), ta mới thấy có hiện-trạng này trong khi nhà cửa, cung điện hay đền chùa của Tàu thì đến đời nhà Hán (thế-kỷ III trước đến thế-kỷ II sau Thiên-chúa) và sau đó nữa, cái mái vẫn cứ thẳng băng và không

hề có cái mềm mại của mái cong mà có thể nói được là giờ đây, ta đi khắp Trung-quốc, Đại-Hàn hay Nhật-bản đều không thể không nhìn thấy.

Tuy-nhiên, người Việt chúng ta làm cái gì cũng vừa phải thôi, và cái mái Việt cong soai soải xuống chứ không cong tón lên như một vài kiến trúc Tàu. Về phương-

diện này, người Nhật chia xẻ với ta cái con mắt hài hoà này, không làm cái gì thái quá!

*

Gần đây, để kỷ-niệm 1000 năm Thăng-long (sắp tới, vào năm 2010), nhiều sách cũng đã được tung ra thị-trường. Hơi đáng tiếc là hoạ-sĩ, điêu-khắc-gia Mai Lân lại mất quá sớm chứ không giờ này, có lẽ ta đã được thưởng thức một bộ sách gần như bách khoa từ điển về Hà Nội mà ông đã, chỉ vì ham mê và tự coi mình như là một đứa con của Hà Nội, hoàn-tất được đến cả ngàn trang (đã đăng thành nhiều kỳ trong mấy năm liền trên một số báo ở San Jose).

Nhưng trong tiếng nước ngoài thì tôi muốn được ghi nhận mấy cuốn sau đây:

Một cuốn sách nhỏ của Mark Sidell (Oxford University Press) viết khá dễ thương nhưng vì mỏng nên có lẽ không thể so sánh được với cuốn *Hanoi, City of the Rising Dragon* (“Hà Nội, Thành phố Rồng Lên”) của George Boudarel và Nguyễn Văn Ký (Rowman & Littlefield, 2002). Boudarel thì nổi tiếng

là một người phản quốc đối với Pháp, ông bỏ hàng ngũ của quân-đội Pháp rất sớm để theo Việt-minh, học tiếng Việt nói thật sành sỏi với ý định ở luôn Việt-nam nhưng về sau cũng đã vỡ mộng và trở về Pháp. Có một lúc các cựu-chiến-binh Pháp đòi đưa ông ra toà vì tội phản quốc nhưng cuối cùng ông được ân-xá và được cho phép đi



Chùa Một Cột – Hà Nội

dạy học. Song đó là chuyện chính-trị chứ riêng về văn-học và văn-minh VN thì ông có thể được xem là một học-giả có hạng dù như trong nhiều năm ông là một người thân Cộng hạng nặng. Ông Nguyễn Văn Ký thì là một nhà nghiên cứu khá sâu sắc về VN và trước đây, ông có cuốn *Xã-hội VN đứng trước sự hiện-đại: Bắc-kỳ từ cuốn thế-kỷ XIX đến Thế-chiến II* (viết trong tiếng Pháp, L'Harmattan xb, 1995).

Boudarel và Nguyễn Văn Ký chia nhau ra, mỗi người viết một số chương như Phần I thì do Nguyễn Văn Ký (Chương 1 nói từ thời phong kiến đến Tự Lực Văn Đoàn, Chương 2 nói về thời Pháp-thuộc), Phần II và III do Boudarel

(nói về giai-đoạn từ độc-lập 1945 đến thống nhất 1975), và Phần cuối (Phần IV) thì ông Ký viết về thời-kỳ Đổi Mới và Boudarel viết về “Một thủ-đô cho cả nước.” Chương nào cũng có thể nói được là viết khá sâu sắc, lại được minh-hoạ bằng tranh vẽ, bản-đồ và hình chụp nên khá mát mắt, không kể là một vài đề-tài, như “Phở” hay “Thương nhớ mười hai” của Vũ Bằng hoặc nhà văn “Nguyễn Tường Tam,” được đóng khung lại để thành những đoạn nổi bật trong sách. Song cuốn sách vẫn còn che đậy nhiều sự thật như Cải cách ruộng đất (không cho biết số nạn-nhân), vụ án Xét lại chống Đảng hay chuyện cả mấy trăm nghìn sĩ-quan, công-

chức cũng như văn-nghệ-sĩ của miền Nam bị tập trung đi tù Cộng Sản.

Nhưng cuốn sách mà tôi muốn giới-thiệu hôm nay chính là cuốn “HÀ NỘI TIỀN-SỬ MỘT THÀNH PHỐ” của William S. Logan. Ông Logan là một giáo-sư dạy ở Đại-học Deakin ở Melbourne, Úc. Ông được giữ ghé dạy về Di-sản văn-hoá của UNESCO. Ông cũng được chính-phủ Úc mời làm tham-vấn-viên cho Ủy-hội Di-sản Úc, và là một thành-viên của Dự-án Lập kế-hoạch và Phát-triển Hà-nội.

Minh-hoạ với 140 hình chụp, hình vẽ và bản-đồ, cuốn sách được chia làm 8



Cổng Ô Quan Chưởng đầu thế kỷ XX

chương: Ý-thức-hệ, ký-ức và ý-nghĩa di-sản (Ch. 1), Thăng Long: Hà-nội thời tiền thuộc-địa và dấu ấn Trung-hoa (Ch. 2), Hà-nội: Xây dựng một thủ-đô cho Đông-dương thuộc Pháp (Ch. 3), Thời Nhật: Việt-nam kháng-chiến, Pháp cộng-tác, sụp đổ (Ch. 4), Dưới bom của Mỹ: Hà-nội trong thời Chiến-tranh VN (Ch. 5), Sông Hồng, thành phố đỏ: Tạo ra bộ mặt xã-hội-chủ-nghĩa cho Hà-nội (Ch. 6), Đổi Mới và sự trở lại của tư-bản-chủ-nghĩa: Hà-nội trong những năm 1990 (Ch. 7), và cuối cùng, “Đa nguyên đang len lỏi vào: Hà-nội trước thiên-niên-kỷ mới” (Ch. 8).

Cái đáng yêu của cuốn sách này nằm ở chỗ nó chứng minh cho ta thấy Việt-nam, và nhất là Hà-nội, vì có một lịch-sử khá dài

nên kiến trúc của nó là một sự hỗn hợp của nhiều yếu-tố: yếu-tố Trung-hoa (mà ngày nay nhà cầm quyền Hà-nội cứ muốn coi như là một di-sản của VN thuần-tuý, không đúng), yếu-tố Pháp (rất nổi bật mặc dầu người Pháp có mặt ở Hà-nội chưa đầy một thế-kỷ), yếu-tố Nga, hay nói đúng hơn là Liên-Xô, rất cục mịch và chưa chi đã nứt nẻ, và giờ đây, yếu-tố hiện-đại kiểu toàn-cầu, khó phân-biệt được là của nước nào.

Từ một truyền-thống xa xôi trong đó có nhiều sự huyền-bí (như các quan-niệm âm dương, ngũ hành, địa-lý, phong thủy) mà người xưa đem áp-dụng vào việc xây cất (nổi tiếng là trường-hợp Cao Biền, thế-kỷ IX, ở thành Đại-la, một tiền-thân của Thăng-long, Hà-nội), kiến trúc Việt-nam như còn được giữ lại ở Hà-nội cho ta thấy những tuyệt-tác như Chùa Một Cột (lúc đầu gọi là Diên Hựu, khởi xây năm 1049 dưới đời nhà Lý) hay Văn Miếu (khởi xây 1070) và một số chùa, đền (như đền thờ Hai Bà là được dựng lên vào thế-kỷ XII), đình (chỉ có từ thế-kỷ XVII trở về sau), đặc-biệt quan-niệm các quần-thể xây cất phải nằm trong một khung cảnh thiên-nhiên thật hài-hoà (một tư-tưởng rất mới, rất hiện-đại). Sang đến đời nhà Nguyễn thì thành Hà-nội đã chuyển sang kiến trúc thành của Tây kiêu Vauban nhưng nay đã bị phá, chỉ còn lại có Cột Cờ và một cửa thành (Ô Quan Chưởng). Người Pháp ở nước ta không lâu, ở Hà-nội chỉ khoảng 80 năm (1873-1954), nhưng đã để lại một di-sản kiến trúc đồ sộ, từ các quan-niệm vẽ ra đường phố, nhà cửa, công-viên (quan-niệm “urbanisme” của họ) đến việc xây cất các công-thự theo những dự-phóng của các kiến-trúc-sư trường như Ernest Hébrard (1923-1932) hay Henri Cerutti-Maori (đầu thập niên 1940), khác hẳn những đóng góp nghèo nàn của thời

Cộng-sản. Chỉ khi nào chúng ta nhận được ra tất cả các yếu-tố đó mà không kỳ-thị thì lúc bấy giờ, những đặc-tính của Hà-nội mới vươn lên mà không bị hiểu lầm hay gièm pha. Lấy ngay một trường-hợp điển-hình: Nhà nước CHXHCNVN có một lúc đề cao Liên-Xô, dè bieu Pháp nhưng vẫn lấy phủ Toàn-quyền cũ (do Pháp xây) làm Bắc-bộ-phủ (đình tiếp khách chính của Nhà nước) hoặc trường Albert Sarraut làm trụ-sở tổng-hành-dinh của Đảng CSVN. Có lẽ vì thế mà tác-giả đã chọn làm bìa trước bìa sau hình cờ đỏ sao vàng trên mặt tiền của phủ Toàn-quyền cũ để ta có thể thẩm thấu cái khô hời của lối suy nghĩ chật hẹp của nhà cầm quyền Hà-nội.

Quyển sách đã trả lại cho Cesar cái gì thuộc về Cesar, tỷ như sử-gia David Marr (tác-giả cuốn 1945) đã trích lời của ông Archimedes Patti, một sĩ-quan tình-báo của Mỹ có mặt ở Hà-nội bên cạnh ông Hồ năm ấy, để tả cuộc “cách mạng” mà người CSVN muốn mô-tả là “long trời lở đất” đích-thực “không cả là một cuộc đảo chánh [bởi] không có máu đổ, không có đàn áp, không có kháng-chiến do người Pháp [chống lại Việt-minh], không có âm-mur hay sự thu xếp nào với người Nhật, và cũng không cả có sự yểm-trợ hay tiếp tay nào đáng kể do dân-chúng Việt ở ngoài vùng thủ-đô Hà-nội” (trang 132).

Bằng cách giữ được sự khách-quan như vậy, ông William S. Logan đã cung-cấp cho ta không phải chỉ là một cuốn sách rất có giá trị về di-sản kiến trúc Hà-nội mà còn chọc cho xì hết những phét lác, cường điệu của người CSVN để trả lại thủ-đô Việt-nam và sự thật cho người dân và cho lịch-sử.

NGUYỄN NGỌC BÍCH
(Virginia)

MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

NGUYỄN VĂN THÀNH

(tiếp theo Cỏ Thơm số 43)

NGÀY CÀNG TIẾN GẦN ĐẾN MÁY CHÉM GUILLOTINE

Kết quả của sự bỏ trốn bất thành của Vua Louis 16 đã khiến cho mưu sự về một chế độ quân chủ lập hiến trở nên yếu kém hẳn đi. Chế độ này chỉ tồn tại được một năm, và sau đó, nước Pháp trở nên một nước Cộng Hòa.

Theo Hiến Pháp năm 1791, quyền hành quốc gia thuộc về “Quốc Hội một Viện” được gọi là Quốc Hội Lập Pháp (the Legislative Assembly), nhà vua chỉ được quyền phủ quyết tạm thời, ngành hành pháp gồm có vua và các bộ trưởng có quyền hạn rất yếu kém vì các nhà cách mạng lúc đó không còn tin tưởng vua Louis 16 nữa.

Tuy nhiên, do sự thúc ép của Hoàng hậu Antoinette, nhà vua thường dùng quyền phủ quyết để kiềm hãm cuộc Cách Mạng với hy vọng Bá Tước Artois, một người em trai của Louis 16, cầm đầu những nhà quý tộc bỏ chạy ra khỏi xứ, đe dọa sẽ dùng quân đội nước ngoài trở về đất Pháp để trừng trị các kẻ có tội. Các lời cầu cứu của Vua Pháp và Hoàng Hậu

Marie Antoinette đã làm xao động các nhà quý tộc tị nạn khắp châu Âu.

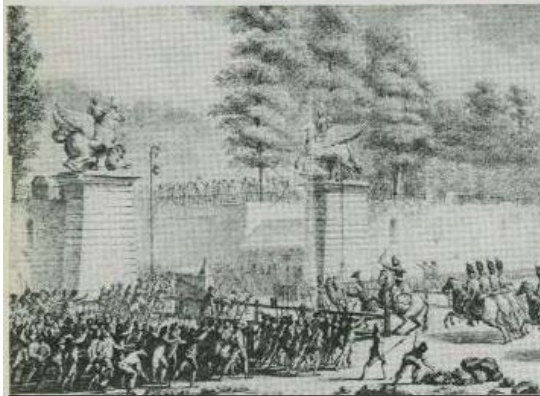
Trong khi đó, các sách pamphlets và báo chí bôi nhọ lại có dịp gán cho Hoàng Hậu Antoinette danh xưng Nữ Hoàng Phủ Quyết để đem ra bêu riếu.

TUYÊN CHIẾN VỚI ÁO

Do sức ép của Quốc Hội Lập Pháp và các nhà lãnh đạo cuộc Cách Mạng, Vua Louis 16 tuyên chiến ngày 20 tháng 4 năm 1792 với Đế Quốc Habsbourg nước Áo viện dẫn lý do Áo đang chuẩn bị quân đội tràn vào nước Pháp để lấy lại miền Alsace (Pháp đã sát nhập miền này dưới thời Vua Louis 15). Để bù lại, nhà vua được hoàn toàn tự do đối với hoàng triều. Lúc đó, Quốc Hội Lập Pháp đã di chuyển về cạnh Điện Tuileries, và 800 quân lính phòng vệ người Thụy Sĩ cũng đóng doanh trại trong khuôn viên Điện Tuileries để bảo vệ hoàng gia.

Vua Louis tuyên chiến với người cháu trai tức Vua Francis II nối ngôi vua cha, Hoàng Đế Leopold II (anh của Marie Antoinette) qua đời khi vừa ký xong được ít lâu Bản Tuyên Bố Pillnitz (the Declaration Pillnitz) với Vua nước Phổ Frédéric Guillaume II, theo đó Vua Leopold sẽ dùng võ lực để vẫn hồi trật tự

tại nước Pháp nếu các xứ khác tham dự. Thực ra, Vua Francis II cũng dự tính một kế hoạch hành quân đẫm máu tiến vào đất Pháp để cứu Louis và Antoinette chứ không phải nhằm lấy miền Alsace. Là người rất nhiệt thành muốn duy trì chế độ quân chủ và phục hồi giới quý tộc, Francis II đã nối tiếp các cuộc thảo luận với Vua nước Phổ và kết quả là Bản Tuyên Ngôn Brunswick (the Brunswick Manifesto) ra đời vào mùa Hè năm 1792.



Lính canh phòng Thụy Sĩ trong vườn Điện Tuileries

Lực lượng quân sự Áo và Phổ đang ở ngưỡng cửa

của nước Pháp. Họ cho dân chúng biết qua bản “Tuyên Ngôn Brunswick” ngày 27-7 rằng các xâm phạm tới tính mệnh Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette sẽ mang lại hậu quả tai hại cho cư dân Pháp một khi họ tiến vào thành phố Paris. Việc công bố này không làm các nhà Cách Mạng Pháp lo sợ mà trái lại càng làm sôi sục các người chủ trương bạo động. Tinh thần ái quốc cuồng lún đã được thúc động bởi các nhà lãnh đạo tư sản Jacobin như Danton, Marat, Robespierre, Saint Just, Couthon ...

Giai đoạn chuẩn bị chiến tranh càng làm cho các giai cấp không có tài sản bất mãn và náo loạn. Giới nông dân thời đó

cho rằng Quốc Hội không xúc tiến việc cải cách ruộng đất, giới công nhân thành thị ngao ngán trước cảnh vật giá gia tăng. Vàng đã từ từ ra khỏi xứ do các nhà quý tộc di tản mang theo, loại tiền giấy dùng trong nước (assignats) mất dần giá trị vì tương lai bất chắc. Nông dân đã đầu đi các nông phẩm, không chịu bán ra để lấy loại tiền mất giá. Vật giá càng lên cao, chiến tranh cùng với sự đe dọa trở về trả thù của các nhà quý tộc lưu vong càng làm cho giới tư sản, nông

dân và công nhân lo sợ, họ đã sát cánh với phe nhóm

cách mạng.

CUỘC TÀN SÁT LÍNH CANH PHÒNG THUY SĨ

Mùa hè năm 1792, nhiều người dân đầu quân đổ dồn về thành phố Paris rồi các toán lính hăng hái lên đường ra biên giới. Một sĩ quan Công Binh đồn trú tại Strasbourg, Claude Joseph Rouget de Lisle, đã sáng tác ra bản nhạc “La Marseillaise” với lời ca yêu nước giục giã toàn dân đứng lên chống bạo quyền và diệt giặc ngoại xâm. Bản nhạc nổi tiếng này từ năm 1795 đã trở nên Quốc Ca của

Pháp mà người Việt chúng ta, dưới thời Pháp thuộc, ai cũng biết.

Tiếp đến vào ngày 10 tháng 8 năm 1792, nhiều nhóm rất đông dân lao động của thành phố Paris, được sự trợ giúp của các binh lính mới tuyển từ vùng Marseille và các vùng khác, đã tiến tới Điện Tuileries. Bạo động đã xảy ra trong 3 ngày tại Điện Tuileries. Lúc đó, Thống Chế Maily giữ nhiệm vụ bảo vệ lâu đài. Theo tường trình của Đại Tá Pfyffer d'Altishoffer đã chứng kiến vụ tàn sát lính canh phòng Thụy Sĩ và khoảng 200 nhân viên cùng các quan trong Triều đình tiến như sau:

Lực lượng canh phòng Thụy Sĩ được bố trí: 400 có nhiệm vụ bảo vệ trong lâu đài và 400 ở sân và Vườn Điện Tuileries. Họ được trang bị súng trường, súng lục, gươm và có cả đại bác đặt trong hoa viên lâu đài. Những người bạo loạn kéo tới bao vây Điện Tuileries mỗi lúc một đông, gào thét: “Đả đảo lính Thụy Sĩ! Đả đảo! Đả đảo!” Trong khi đó, quân lính Thụy Sĩ với quân phục áo màu đỏ canh gác cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, từ tầng dưới tới tầng trên và ngay cả trên nóc nhà. Họ sẵn sàng nổ súng nếu những người bạo động tiến vào sân để xâm nhập lâu đài. Một số người bạo loạn được gọi là người ái quốc phá cổng để đám đông tràn vào Điện Tuileries nhắm tới phòng ngủ của Vua Louis và Hoàng Hậu Antoinette.

Một nhóm nhỏ đã lọt được vào sân. Ở vào thế thượng phong, lính Thụy Sĩ canh phòng lâu đài và sân vườn Điện Tuileries nổ súng hạ sát hết, rồi bắn thị uy khiến

đám đông nổi loạn lui xa tầm súng nhưng vẫn siết chặt hàng ngũ bao vây lâu đài. Trong khi đó, bộ Tham Mưu của Thống Chế Maily bí mật đưa Vua Louis và gia đình chạy bộ qua sân sang Quốc Hội xin được bảo vệ. Theo Madame Campan lúc đó ở trong lâu đài, những người tấn công không biết Vua và gia đình đã chạy sang Quốc Hội, và ngay cả những người bảo vệ lâu đài cũng không hề hay biết gì cả. Nếu hai phía được thông báo cho biết sự việc ở trên, Bà Campan nghĩ, có lẽ cuộc bao vây Điện Tuileries đã không xảy ra.



Cảnh tàn sát rùng rợn lính canh phòng Thụy Sĩ tại Điện Tuileries và vườn Lâu Đài Tuileries

Trước khi rời Điện Tuileries, Vua Louis đã ra lệnh những lính canh phòng không được chống lại nhân dân, nhưng khi tới Quốc Hội, nhà Vua nghe thấy những tiếng súng đại bác và súng trường rền vang ở Điện Tuileries, nghĩ rằng họ đã bất tuân thượng lệnh. Quan đại thần uy tín

nhất Hervilly đề nghị nhà Vua cho phép lính canh phòng bảo vệ lâu đài, Vua Louis từ chối và nói cho Hervilly rõ “ Tất cả phải buông súng, đặt những người lính đó dưới quyền Quân Đội Cảnh Vệ Quốc Gia. Ta không muốn những người can đảm đó bị giết hại, và lấy tờ giấy viết: “Pháp Hoàng truyền lệnh lính Thụy Sĩ phải buông súng ngay và rút về doanh trại.”

Hervilly mang lệnh viết tay của Vua Louis, dưới làn đạn giao tranh của hai bên, nên chỉ đưa được cho Đại Úy Durler và Castleborg đang chỉ huy 400 lính Thụy Sĩ bảo vệ ở sân và vườn Điện Tuileries mà thôi. Còn ở lâu đài không thể truyền lệnh của nhà Vua được vì lính phòng thủ đang bố trí ngăn cản đám đông đổ dồn vào các cổng với ý định tràn vào sân xâm phạm lâu đài.

Trước tình thế nguy ngập đó, tiếng trống đánh thu quân vang dội Điện Tuileries. Tất cả 400 quân lính Thụy Sĩ rời vị trí chiến đấu ở sân và vườn, buông súng, xếp hàng hai để trở về doanh trại. Theo Trung Úy pháo binh Napoléon Bonaparte, quan sát ở xa sự việc xảy ra, nhấn mạnh: “lính Thụy Sĩ sử dụng pháo binh rất mãnh liệt và hữu hiệu khiến những người tấn công phải chạy xa và chỉ quay trở lại tràn vào lâu đài khi lính Thụy Sĩ rút quân trở về trại.’ Quả sự nhận xét trên đúng như sự việc xảy ra. Binh lính mới tuyển từ các nơi đổ về và quân cảnh vệ cùng đám đông ulla vào Điện Tuileries cuồng nộ bầm vằm, phanh thây tất cả 400 lính canh phòng trong lâu đài cùng những nhà quý tộc trung thành với phe bảo hoàng ở trong đó.

Ở ngoài sân và vườn lâu đài, những người bạo loạn say mê với chiến thắng cuồng nhiệt đâm chém và bắn trực xạ vào 400 lính canh phòng xếp hàng hai trở về doanh trại. Mặc dầu bị chém giết như vậy, ở dọc đường, những người lính Thụy Sĩ tiếp tục giữ hàng ngũ y như thể đi diễn hành trở về căn cứ quân sự đồn trú ngoài Quốc Hội và khuôn viên Điện Tuileries. Hai trăm lính Thụy Sĩ sống sót về tới doanh trại, và ít ngày sau, họ đều bị đưa lên máy chém. Tất cả 800 lính Thụy Sĩ bị tàn sát cùng với 200 người thuộc phe bảo hoàng ở Điện Tuileries. Về phía bạo loạn, ít nhất 2000 người đã chết trong biến cố đó.

Theo sử gia Rupert Furneaux, ba nhà lãnh đạo tư sản Jacobin như Robespierre, Marat và Danton với tinh thần ái quốc cuồng tín chủ trương bạo động đã thực hiện kế hoạch tấn công Điện Tuileries thành công đòi đưa Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Antoinette ra Tòa xét xử. Stepan Zweig, nhà viết tiểu sử nhận định người giữ vai trò chính yếu đã đích thân chỉ huy cuộc tấn công Điện Tuileries vào ngày 10 tháng 8 năm 1792, là Danton. Nhân vật quá khích này đã xuất đầu lộ diện vào tiếng súng cuối cùng ở lâu đài Tuileries, còn Robespierre và Marat ở trong bóng tối.

Nhân dân Thụy Sĩ không oán trách Vua Louis 16 về sự tàn sát con dân của họ. Sau nhiều năm, họ dựng một tượng đài tại Lucerne, một con sư tử bằng đá rất lớn, để tưởng nhớ tới 800 lính Thụy Sĩ đã hy sinh tại Điện Tuileries. Con sư tử bị ngọn giáo đâm và nằm xuống nhưng vẫn bấu chặt,

trong những vuốt sắc nhọn, quốc huy hoàng triều được chạm trở một bông hoa huệ biểu hiệu quân quyền ở Pháp. Dưới nghệ thuật điêu khắc đó, tên của 800 quân lính canh phòng Thụy Sĩ được khắc ghi đã bỏ mình bảo vệ nền quân chủ với lòng trung thành ngoài sự tưởng tượng trong việc chu toàn nhiệm vụ được giao phó.

ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA PHÁP QUỐC (22/09/1792 – 15/05/1804)

Sau vụ tàn sát xảy ra ngày 10 tháng 8 năm 1792 tại Điện Tuileries cho đến ngày 22 tháng 9 năm 1792 là ngày tuyên bố mở đầu nước Cộng Hòa Pháp, có mấy sự kiện đáng lưu ý được tóm tắt dưới đây:

Vua Louis và gia đình bỏ trốn ngày 10/08/1792 chạy sang khu nhà Quốc Hội để xin được bảo vệ. Quốc Hội Lập Pháp họp khẩn cấp biểu quyết truất phế Vua Louis 16 và giam nhà Vua cùng gia đình tại ngục Temple do Công xã Paris (Commune) cai quản, chính quyền mới của thành phố Paris vừa được thành lập xong. Chi tiết các sự kiện này sẽ được đề cập ở phần sau về Phiên Tòa xét xử Vua Louis và Hoàng Hậu Antoinette.

Vào thời gian trên, thành phố Paris tràn ngập cảnh cuồng loạn, vô chính phủ và khủng bố. Một số người nổi loạn tuyên bố rằng họ sẽ chiến đấu chống ngoại xâm ở biên thù sau khi đã thanh toán các kẻ thù ngay tại thành phố Paris.. Các tu sĩ Catholic bất hợp tác và các kẻ chống lại cách mạng, tất cả vào khoảng 1.100 người, đã bị lôi từ các nhà giam, bị xét xử sơ qua và bị tàn sát.

Biến cố này được gọi là “*cuộc tàn sát tháng 9*” (*the September massacres*).

Trong thời kỳ khủng bố tại nước Pháp từ năm 1793 tới năm 1794, vào khoảng 40.000 người đã bị giết, một số lớn khác bị cầm tù. Riêng tại thành phố Paris kể từ tháng 9-1793 tới tháng 6-1794, vào khoảng 2.500 người đã bị đưa lên máy chém Guillotine. Ngày này qua ngày khác, lưỡi máy chém này không lúc nào ngừng rơi!. Trong số các nạn nhân của cuộc thanh toán, 8% thuộc giai cấp quý tộc, 14% là giới tư sản, nhất là những kẻ nổi loạn miền Nam của nước Pháp, giới tu sĩ có 6% nạn nhân, trong khi hơn 70% người bị giết là các nông dân và công nhân. Nước Cộng Hòa Pháp được đặt căn bản trên tinh thần của “*Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền*” (*the Declaration of the Rights of Man and Citizen*) nhưng các cuộc tàn sát trong thời kỳ khủng bố này lại rất vô nhân đạo và tại một vài nơi, thật cực kỳ tàn ác chẳng hạn tại Miền Nantes, 2.000 người chống đối cách mạng đã bị đưa lên các con phà và nhận chìm ngoài khơi!

Kể từ thời Cộng Hòa có nhiều sự thay đổi. Hội Nghị Quốc Ước (La Convention Nationale) thay thế Quốc Hội Lập Hiến (1792) truất phế Vua Louis 16 và tuyên bố Pháp Quốc Cộng Hòa lần thứ nhất, chấm dứt chế độ vương quyền, chiến thắng Valmy và Jemmapes chặn đứng xâm lăng của các quốc gia thù nghịch, sát nhập nhiều lãnh thổ vào nước Pháp và thi hành khẩu hiệu “*Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ*” (*liberty, equality and fraternity*).

Lúc đầu, việc chống các lực lượng ngoại xâm của dân Paris đã có kết quả. Tướng Dumouriez đã chỉ huy binh lính cách mạng, đánh thắng quân đội Phổ tại Valmy vào tháng 9, đè bẹp quân đội Áo tại Jemmapes ở Bỉ vào tháng 11. Binh lính Pháp cũng chiếm đóng miền Savoie thuộc quyền của Vua xứ Sardina, lúc bấy giờ tham gia với Vua nước Áo, họ cũng kiểm soát miền Mainz và các thành phố bên bờ phía trái của giòng sông Rhine, thuộc nước Đức.

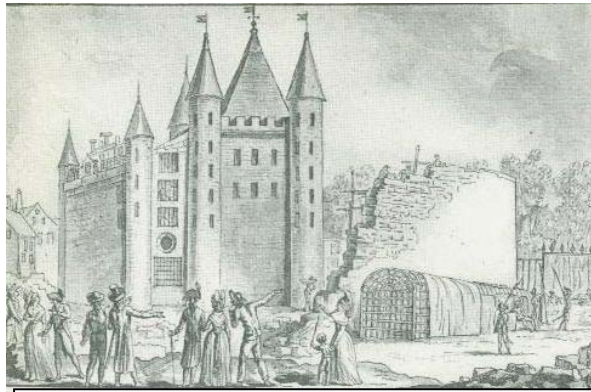
Nước Anh và Hòa Lan bắt đầu phản ứng bằng cách liên lạc

với hai nước Phổ và Áo. Thủ Tướng

Anh William Pitt tuyên bố rằng nước Anh không thể làm ngơ trước việc quân đội Pháp chiếm đóng và sát nhập nước Bỉ và miền Savoie vào nước Pháp. Nước Pháp liền tuyên chiến với các nước của Châu Âu vào ngày 1-2-1793 vì vào thời đó, hai nước Anh và Hòa Lan không có các lực lượng quân sự trên bộ còn hai nước Phổ - Áo lại đổ kỵ nhau đang bận tâm chia cắt đất của xứ Ba Lan, do đó, không có nước nào muốn đưa ra khỏi quân lực để đối đầu với nước Pháp cả.

Về xã hội, cũng có sự thay đổi như cách xưng hô. Các người thuộc giới quý tộc được gọi bằng “ông” (*monsieur*) hay

“bà” (*madame*) chẳng hạn như “ông Baptiste” hay “bà Catherine”, còn dân thường chỉ được gọi bằng tên trôn. Tới thời kỳ Cách Mạng, người ta thường đề cập tới khẩu hiệu “*Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ*”. Bình Đẳng có nghĩa là dẹp bỏ sự cách biệt giữa các giai cấp trong xã hội, mọi người được coi như ngang hàng với nhau và vì thế, ông Baptiste được gọi là



Ngục Temple

“*công dân Baptiste*) (*citoyen Baptiste*) cũng như bà Catherine được gọi là “*nữ công dân Catherine*” (*citoyenne Catherine*). Để làm tăng thêm

tình huynh đệ (*fraternity*), mọi

người dân được khuyến khích dùng từ “*tu = anh, chị*” thay vì từ “*vous = ông, bà*”. Tại các thành phố và thị xã, đường xá và đại lộ với tên các vua chúa được thay bằng tên các vị anh hùng, của các lý tưởng như Tự Do, Độc Lập. Nhiều người có tên Louis đã đổi sang dùng các tên khác.

HẬU TƯỚNG LAFAYETTE BỊ QUÂN ĐỘI ÁO BẮT CẦM TÙ

Sau khi chiến đấu trong cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ cho đến ngày toàn thắng, Hầu Tước De Lafayette trở về Pháp năm 1783 được nhân dân Pháp nhiệt liệt hoan nghênh đón tiếp như một vị anh

hùng trong cuộc chiến đó và được Vua Louis 16 vinh danh tại Điện Versailles. Hầu Tước chủ trương thiết lập một nền quân chủ lập hiến giới hạn nên đã tham gia cuộc Cách Mạng Dân Quyền Pháp năm 1789. Ông được chính quyền mới cử giữ chức Tổng Tư Lệnh Lực Lượng Cảnh Vệ có nhiệm vụ bảo vệ Cách Mạng. Chính ông đã cứu Marie Antoinette thoát chết tại Điện Versailles khi bị đám đông nổi loạn tràn vào lâu đài tiến tới phòng ngủ của Hoàng Hậu, và cũng chính ông đã bắt Vua Louis 16 và gia đình chạy trốn tại Varennes phải quay trở về Paris.

Với hoài bão thiết lập một nền quân chủ lập hiến, Lafayette đứng đầu Câu lạc bộ Feuillant (the Feuillant Club- Club révolutionnaire – 1791 -1792) qui tụ những người đồng chí hướng nổi tiếng như Barnave, Du Port... Chấn nản trước hành động thái quá của Cách Mạng, Lafayette dự mưu lật đổ nhóm Jacobin, trong đó có một số nhân vật quá khích do Robespierre làm thủ lĩnh. Nhóm này vốn là Câu Lạc Bộ Breton, được thành lập vào năm 1789 với các hội viên là đại biểu miền Brittany tại Quốc Hội. Câu Lạc Bộ trên được đặt tại một tu viện trên đường St. Jacques, trước kia của các tu sĩ dòng Dominican và các tu sĩ này có tên Jacobin. Vì thế, câu Lạc Bộ đã có tên này.

Khi được cử giữ chức Chỉ Huy Trưởng các Lực Lượng Quân Sự Pháp chống lại quân đội Áo, Lafayette dự tính kế hoạch lật đổ chớp nhoáng nhóm Jacobin nhưng chưa kịp ra tay thì chế độ quân chủ đã bị tuyên bố chấm dứt vào ngày 22 tháng

9 và kết quả là Hầu Tước Lafayette bị coi như một kẻ phản bội. Ông đã trốn khỏi bị bắt và không bị đưa lên máy chém, qua đất Bỉ rồi bị quân đội Áo tại đó cầm tù 5 năm từ 1792 tới 1797, sau được thả ra nhờ Hoàng Đế Napoléon can thiệp.

Hầu Tước De Lafayette đã không cộng tác với chính quyền Napoléon cho tới khi đế chế này bị lật đổ, thay thế bằng nền quân chủ Bourbon. Năm 1830, Hầu Tước Lafayette đã tham gia vào cuộc Cách Mạng thứ ba, lãnh đạo Quân Đội Cảnh Vệ Quốc Gia (*the Army of National Guards*) để đưa lên ngai vàng vua Louis Philippe (1830-1848).

Hầu Tước De Lafayette qua đời năm 1834, để lại danh tiếng vừa là chính khách lỗi lạc, vừa là một vị tướng có tài, suốt đời yêu chuộng Tự Do và đã đóng góp vào 3 cuộc Cách Mạng quan trọng của Nhân Loại.

(Còn tiếp)

NGUYỄN VĂN THÀNH

Arlington, Virginia, U.S.A. Thu 2008

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- Antoinette by Richard Covington- November 2006 Smithsonian
- The Massacre of the Swiss - The Life and Death of Louis XVI by Padover
- The Last Days of Marie Antoinette by Rupert Furneaux
- Maximilien Robespierre và Cuộc Cách Mạng Pháp 1789 – Danh Nhân và Sự Nghiệp, Tập III của nhà văn Phạm Văn Tuấn.